



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 12

Số 68 (15/12/2007)

## MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
<b>ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ</b>		
27-11-2007	- Quyết định số 5306/QĐ-UBND về thành lập Ban Điều phối thực hiện kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm (2006 - 2010) thành phố	3
27-11-2007	- Quyết định số 5317/QĐ-UBND về cho phép thành lập Quỹ chăm sóc người cao tuổi thành phố	6
28-11-2007	- Quyết định số 5336/QĐ-UBND về duyệt dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Viện Trường Y tế tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi	15
04-12-2007	- Chỉ thị số 28/2007/CT-UBND về triển khai thực hiện Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế	19

- 05-12-2007 - Quyết định số 5409/QĐ-UBND về điều chỉnh lộ giới của đoạn  
tuyến đường Bắc - Nam thành phố đi qua địa bàn quận 4 21
- 06-12-2007 - Quyết định số 134/2007/QĐ-UBND về thành lập Ban Quản lý  
Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân  
dân thành phố. 23
- 08-12-2007 - Quyết định số 135/2007/QĐ-UBND ban hành Quy định về kiến  
trúc nhà liên kế trong khu đô thị hiện hữu trên địa bàn thành phố  
Hồ Chí Minh. 27
- 08-12-2007 - Quyết định số 5454/QĐ-UBND về ban hành Quy chế hoạt động  
của Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo  
vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng 53

**THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5306/QĐ-UBND

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2007*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về thành lập Ban Điều phối thực hiện kế hoạch phát triển  
doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm (2006 - 2010) thành phố**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm (2006 - 2010);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1542/SKHĐT-KT ngày 30 tháng 3 năm 2007 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 791/TTr-SNV ngày 13 tháng 11 năm 2007,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay thành lập Ban Điều phối thực hiện kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm (2006 - 2010) thành phố, gồm các thành viên như sau:

1. Ông Thái Văn Rê, Ủy viên Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng ban;
2. Ông Nguyễn Thiêng Đức, Phó Viện trưởng Viện Kinh tế, Phó Trưởng Ban kiêm Thư ký Thường trực;
3. Ông Nguyễn Đức Chính, Giám đốc Sở Tư Pháp, Ủy viên;
4. Ông Phạm Hoàng Hà, Giám đốc Sở Thương mại, Ủy viên;

5. Ông Phan Minh Tân, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy viên;
6. Ông Đào Anh Kiệt, Quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy viên;
7. Bà Nguyễn Thị Thanh, Phó Giám đốc Sở Nội vụ, Ủy viên;
8. Ông Phạm Minh Trí, Phó Giám đốc Sở Tài chính, Ủy viên;
9. Ông Hồ Quang Toàn, Phó Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy viên;
10. Bà Quách Tố Dung, Phó Giám đốc Thường trực Sở Công nghiệp, Ủy viên;
11. Ông Lê Xuân Dương, Phó Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Ủy viên;
12. Ông Lê Kiên Trung, Phó Cục trưởng Cục Hải quan thành phố, Ủy viên;
13. Ông Huỳnh Văn Minh, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố, Ủy viên;
14. Bà Nguyễn Thị Dân, Trưởng Phòng Lao động - Tiền lương và Tiền công thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên.

**Điều 2.** Ban Điều phối thực hiện kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm (2006 - 2010) thành phố có nhiệm vụ:

Xây dựng kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, kế hoạch hành động và lộ trình thực hiện, trong đó có kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn từ nay đến năm 2010.

Phối hợp với các Bộ, ngành để thực hiện nhiệm vụ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Hồ Chí Minh.

Hàng năm tổng hợp báo cáo tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

**Điều 3.** Ban Điều phối thực hiện kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm (2006 - 2010) thành phố có trách nhiệm cụ thể hóa nhiệm vụ của Ban Điều phối, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và xây dựng, ban hành Quy chế hoạt động của Ban Điều phối.

Kinh phí hoạt động của Ban Điều phối thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính,

Giám đốc các sở - ngành, đơn vị có liên quan, Trưởng Ban Điều phối thực hiện kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm (2006 - 2010) thành phố và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trung Tín**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5317/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2007

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về cho phép thành lập Quỹ chăm sóc người cao tuổi thành phố**

#### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 148/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

Thực hiện Kế hoạch số 2407/KH-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Chương trình hành động Quốc gia về Người cao tuổi giai đoạn 2006 - 2010 của thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ban Đại diện Hội người cao tuổi thành phố tại Công văn số 48/NCT ngày 20 tháng 6 năm 2007 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 789/TTr-SNV ngày 09 tháng 11 năm 2007,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay cho phép thành lập Quỹ chăm sóc người cao tuổi thành phố.

Trụ sở của Quỹ đặt tại số 55 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Quỹ chăm sóc người cao tuổi là một tổ chức phi Chính phủ, phi lợi nhuận, hoạt động theo nguyên tắc tự tạo vốn trên cơ sở vận động tài trợ và đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm mục đích hỗ trợ các hoạt động chăm sóc người cao tuổi trên địa bàn.

Quỹ chăm sóc người cao tuổi có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước.

Quỹ chịu sự quản lý Nhà nước về tài chính của Sở Tài chính và chuyên môn nghiệp vụ của các Sở - ngành chức năng có liên quan.

**Điều 2. Quỹ chăm sóc người cao tuổi có chức năng**

1. Tổ chức vận động và tiếp nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ cho các hoạt động chăm sóc người cao tuổi trên địa bàn, phù hợp với mục tiêu hoạt động của Quỹ.

2. Quản lý và sử dụng nguồn vốn của Quỹ đúng mục đích, đối tượng và có hiệu quả.

3. Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động của Quỹ cho Ủy ban nhân dân thành phố và cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định.

**Điều 3.** Quỹ chăm sóc người cao tuổi chịu sự quản lý của Hội đồng quản lý Quỹ và hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kèm theo Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Hội đồng quản lý Quỹ chăm sóc người cao tuổi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **ĐIỀU LỆ**

**Tổ chức và hoạt động Quỹ chăm sóc người cao tuổi thành phố**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5317/QĐ-UBND  
ngày 27 tháng 11 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Tên - Mục tiêu hoạt động của Quỹ**

Tên gọi: Quỹ chăm sóc người cao tuổi thành phố

Trụ sở của Quỹ đặt tại: Số 55 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Quỹ chăm sóc người cao tuổi thành phố là một tổ chức xã hội, phi Chính phủ, phi lợi nhuận, hoạt động theo nguyên tắc tự tạo vốn trên cơ sở vận động tài trợ và đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm mục đích hỗ trợ các hoạt động chăm sóc người cao tuổi trên địa bàn.

#### **Điều 2. Nguyên tắc hoạt động và tổ chức quản lý Quỹ**

1. Quỹ chăm sóc người cao tuổi thành phố hoạt động theo nguyên tắc tự tạo vốn, trên cơ sở vận động tài trợ và đóng góp tự nguyện của xã hội, sự ủng hộ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước nhằm mục đích hỗ trợ cho các hoạt động chăm sóc người cao tuổi.

2. Quỹ tự trang trải chi phí cho hoạt động và tự chịu trách nhiệm về các hoạt động tài chính của mình.

3. Thực hiện thu, chi, hạch toán, quyết toán và công khai tài chính theo quy định.

Năm tài chính của Quỹ được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước.



**Điều 3. Nhiệm vụ của Quỹ**

1. Kêu gọi các tổ chức, cá nhân đóng góp vật chất, tinh thần vào hoạt động của Quỹ.
2. Thăm hỏi khi người cao tuổi đau yếu;
3. Phúng viếng khi người cao tuổi qua đời;
4. Hỗ trợ hoạt động văn hóa, thể dục thể thao cho người cao tuổi;
5. Hỗ trợ cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe, mừng thọ; tham quan - du lịch, học hỏi cho người cao tuổi;
6. Hỗ trợ người cao tuổi gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, gia đình gặp khó khăn; người cô đơn, không nơi nương tựa, không nguồn thu nhập.

**Chương II  
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ****Điều 4. Hội đồng quản lý Quỹ**

1. Hội đồng quản lý là cơ quan thẩm quyền cao nhất của Quỹ, có tối thiểu 03 (ba) thành viên do sáng lập viên đề cử và được Ủy ban nhân dân thành phố công nhận. Nhiệm kỳ Hội đồng quản lý Quỹ không quá 5 (năm) năm. Việc thay thế thành viên Hội đồng quản lý do Hội đồng quản lý thỏa thuận và đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố ra quyết định công nhận.
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ:
  - a) Xem xét thông qua phương án, kế hoạch hoạt động hàng năm của Quỹ.
  - b) Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng nguồn vốn của Quỹ; xây dựng định mức chi tiêu cho công tác quản lý của Quỹ, kế hoạch tài chính; thẩm tra báo cáo quyết toán hàng năm của Quỹ.
  - c) Giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, hoạt động của Quỹ.
  - d) Quyết định các bộ phận chuyên môn của Quỹ.
  - e) Đề xuất những thay đổi về giấy phép thành lập và Điều lệ Quỹ với Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Hội đồng quản lý làm việc theo chế độ tập thể, quyết định những việc thuộc thẩm quyền trong các kỳ họp định kỳ. Hội đồng quản lý Quỹ có Thường trực Hội đồng do Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ đảm nhiệm, do Hội đồng

quản lý Quỹ bầu với số phiếu quá nửa số thành viên. Nhiệm kỳ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ cùng nhiệm kỳ Hội đồng quản lý Quỹ. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ phân công cụ thể tại quy chế làm việc.

Thường trực Hội đồng có trách nhiệm thay mặt Hội đồng để giải quyết các vấn đề do Giám đốc Quỹ đề nghị. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản lý triệu tập cuộc họp bất thường để quyết định những vấn đề cụ thể.

### **Điều 5. Ban Giám đốc Quỹ**

1. Giám đốc Quỹ là công dân Việt Nam và do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm theo quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ. Nhiệm kỳ Giám đốc Quỹ không quá 5 (năm). Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ.

Các Phó Giám đốc do Chủ tịch Hội đồng quản lý bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Quỹ.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc:

- Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ.

- Trực tiếp điều hành, ký các văn bản và quản lý hoạt động của Quỹ theo trách nhiệm được phân công; quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo đúng chỉ đạo của Hội đồng quản lý, theo Điều lệ của Quỹ và theo đúng pháp luật.

- Báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hoạt động của Quỹ với Hội đồng quản lý và các cơ quan thẩm quyền.

### **Điều 6. Các bộ phận chức năng**

1. Phụ trách kế toán của Quỹ do Chủ tịch Hội đồng quản lý bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc dựa trên các tiêu chuẩn do Nhà nước quy định, có nhiệm vụ giúp Giám đốc thực hiện công tác kế toán, thống kê của Quỹ.

2. Chức danh Trưởng, Phó các bộ phận chuyên môn, nhân viên nghiệp vụ của Quỹ do Giám đốc bổ nhiệm và tuyển dụng theo quy định pháp luật theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

3. Quỹ có Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý ra quyết định thành lập, bổ nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ. Ban Kiểm soát Quỹ hoạt động độc lập, có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ theo đúng Điều lệ và các quy định của pháp luật; báo cáo kiến nghị với Hội đồng quản lý về kết quả kiểm tra, kiểm soát các hoạt động và tình hình tài chính của Quỹ.

### **Chương III**

## **NGUỒN THU, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ QUỸ**

#### **Điều 7. Nguồn thu của Quỹ**

- Đóng góp tự nguyện của xã hội.
- Tài trợ của các tổ chức, các cá nhân trong nước và nước ngoài phù hợp với các quy định của pháp luật.
- Tiền và tài sản của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ủy quyền cho Quỹ tài trợ có mục đích theo địa chỉ cụ thể, phù hợp với tôn chỉ mục đích của Quỹ.
- Thu lãi từ các khoản tiền gửi.
- Các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).

#### **Điều 8. Sử dụng Quỹ**

Quỹ chăm sóc người cao tuổi được sử dụng cho các nội dung sau:

- Thăm hỏi khi người cao tuổi đau yếu;
- Phúng viếng khi người cao tuổi qua đời;
- Hỗ trợ hoạt động văn hóa, thể dục thể thao của người cao tuổi;
- Hỗ trợ cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe, mừng thọ; tham quan - du lịch, học hỏi cho người cao tuổi;
- Hỗ trợ người cao tuổi khi gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh mà gia đình gặp khó khăn; người cô đơn, không nơi nương tựa, không nguồn thu nhập.
- Chi theo mục tài trợ, giúp đỡ của tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.
- Chi cho công tác tuyên truyền, vận động Quỹ;
- Chi cho hoạt động quản lý Quỹ.

Việc sử dụng Quỹ do Giám đốc Quỹ quyết định trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ hoạt động đã được Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, không được sử dụng Quỹ vào các hoạt động khác không phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Quỹ.

#### **Điều 9. Nội dung chi cho hoạt động quản lý Quỹ**

- Chi lương, phụ cấp (nếu có) cho bộ máy quản lý Quỹ;
- Chi Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các khoản phải nộp theo lương theo chế độ Nhà nước quy định;

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định phục vụ hoạt động của Quỹ;
- Chi vật tư văn phòng;
- Chi thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh, môi trường);
- Các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

Hội đồng quản lý Quỹ ban hành quy chế quy định cụ thể về quản lý, sử dụng Quỹ, xây dựng các định mức chi phí cho các hoạt động của Quỹ. Tổng số chi cho hoạt động quản lý Quỹ không vượt quá 5% tổng số thu của Quỹ trong năm. Trường hợp trong năm số thu của Quỹ giảm quá thấp, Hội đồng quản lý Quỹ cơ sở quyết định mức chi tối thiểu cho hoạt động quản lý Quỹ, nhưng phải đảm bảo trong ba năm liền kề tổng số chi cho hoạt động quản lý Quỹ không vượt quá 5% tổng số thu của Quỹ. Cuối năm, số dư kinh phí quản lý được chuyển sang năm sau.

#### **Điều 10. Chế độ hạch toán, kế toán và quản lý tài chính**

- Quỹ phải tổ chức công tác kế toán - thống kê theo đúng quy định của Luật Kế toán, Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn Luật; chấp hành các chế độ, quy định về hóa đơn, chứng từ kế toán.

- Mở sổ theo dõi và thống kê đầy đủ danh sách các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ và được tài trợ, phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ phát sinh.

- Lập và gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo tài chính và các báo cáo quyết toán thu, chi năm cho Sở Tài chính.

- Chịu sự thanh tra, kiểm tra về việc thu, chi, quản lý và sử dụng Quỹ của cơ quan tài chính có trách nhiệm quản lý Quỹ. Cung cấp các thông tin cần thiết cho các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 11. Phụ trách kế toán của Quỹ**

Tiêu chuẩn đối với người được giao trách nhiệm phụ trách kế toán của Quỹ thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 50/2005/TTLT/BTC-BNV ngày 15 tháng 06 năm 2005 của Liên Bộ Tài chính - Nội vụ hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm, bãi miễn, thay thế và xếp phụ cấp kế toán trưởng, phụ trách kế toán trong các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực kế toán nhà nước.

Người được giao trách nhiệm phụ trách kế toán của Quỹ có nhiệm vụ giúp Giám đốc Quỹ tổ chức, thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê của Quỹ.

**Chương IV**  
**SÁP NHẬP, CHIA TÁCH, ĐÌNH CHỈ**  
**HOẶC GIẢI THỂ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**Điều 12. Sáp nhập, chia tách, tạm đình chỉ hoặc giải thể**

Tùy theo tình hình thực tế về khả năng hoạt động, Hội đồng quản lý Quỹ đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố sáp nhập, chia tách, tạm ngưng hoặc giải thể Quỹ. Các tình huống trên có hiệu lực theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố.

**Điều 13. Xử lý tài sản khi sáp nhập, chia tách, giải thể**

1. Trường hợp Quỹ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sáp nhập, hợp nhất, chia tách:

Toàn bộ tiền và tài sản của Quỹ phải được tiến hành kiểm kê chính xác, kịp thời trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách. Tuyệt đối không được phân chia tài sản của Quỹ.

Tiền và tài sản của Quỹ mới được sáp nhập, hợp nhất phải bằng với tổng số tiền và tài sản của các Quỹ trước khi sáp nhập, hợp nhất.

Tổng số tiền và tài sản của các Quỹ mới được chia tách phải bằng với toàn bộ số tiền và tài sản của Quỹ trước khi được chia tách.

2. Trường hợp Quỹ bị giải thể:

- Không được phân chia tài sản của Quỹ. Việc bán, thanh lý tài sản của Quỹ thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về thanh lý, đấu giá tài sản.

- Toàn bộ số tiền hiện có của Quỹ và tiền thu được do bán, thanh lý tài sản của Quỹ trước hết phải được sử dụng vào việc thanh toán các khoản nợ của Nhà nước như: Các khoản nợ lương, Bảo hiểm xã hội, các quyền lợi khác theo chế độ cho người lao động và chi phí giải thể Quỹ... (nếu có).

- Sau khi thanh toán các khoản nợ và chi phí giải thể, số tiền và tài sản còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp với cấp cho phép thành lập Quỹ.

3. Trường hợp Quỹ bị đình chỉ hoạt động:

Tài sản của Quỹ được xử lý như đối với trường hợp Quỹ bị giải thể đã quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

**Chương V**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 14.** Điều lệ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố ký Quyết định ban hành.

Trong quá trình hoạt động, Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm đề xuất sửa đổi, bổ sung các điều khoản cho phù hợp và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5336/QĐ-UBND

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2007*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước  
thu hồi đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Viện Trường Y tế  
tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2005/TT-BXD ngày 06 tháng 5 năm 2005 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và xử lý chuyển tiếp thực hiện Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 7788/UBND-ĐT ngày 01 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai dự án Trung tâm Viện Trường Y tế tại huyện Củ Chi;

Xét Tờ trình số 12/TT-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc duyệt dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Viện Trường Y tế tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 10612/STC-BVG ngày 16 tháng 10 năm 2007 về thẩm định dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư phục vụ dự án xây dựng Trung tâm Viện Trường Y tế tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Viện Trường Y tế tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi như sau:

1. Tên dự án: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Viện Trường Y tế tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ đầu tư: Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và bố trí tái định cư cho các hộ dân khi Nhà nước thu hồi đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Viện Trường Y tế tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án khu vực đầu tư xây dựng huyện Củ Chi.

4. Địa điểm công trình: xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

5. Khối lượng các hạng mục công trình chủ yếu:

- Tổng diện tích đất sẽ thu hồi và giao cho Ban Quản lý dự án khu vực đầu tư xây dựng huyện Củ Chi là: 1.059.800m<sup>2</sup>. Phần diện tích phía Đông khu đất quy hoạch xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án, dự kiến bố trí 80 nền, mỗi nền không quá 300m<sup>2</sup>.

- Tổng số hộ gia đình, cơ quan, đơn vị bị ảnh hưởng: Theo số liệu kiểm kê ban đầu của Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi: là 271 hộ.

- Di dời tái lập các công trình kỹ thuật: Phương án di dời và bồi thường thiệt hại sẽ do đơn vị quản lý trực tiếp công trình đó lập theo định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành, được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt theo quy định.

6. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách thành phố.

7. Thời gian và tiến độ thực hiện: năm 2007 - 2008

8. Các ưu đãi hỗ trợ của Nhà nước mà dự án đầu tư có thể được hưởng theo quy chế chung: Chủ đầu tư được hưởng các khoản ưu đãi theo quy định hiện hành.

9. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Chịu trách nhiệm thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý sử dụng đất, quản lý đầu tư và xây dựng.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định.



- Phối hợp cùng các cơ quan quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên tuyến để thực hiện công tác di dời giải tỏa và tái lập các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định.

10. Chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân thành phố:

- Công văn số 7788/UBND-ĐT ngày 01 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai dự án Trung tâm Viện Trường Y tế tại huyện Củ Chi.

- Công văn số 9785/UBND-ĐT ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về thủ tục thu hồi, giao đất đầu tư Viện Trường tại huyện Củ Chi.

- Thông báo số 693/TB-VP ngày 20 tháng 11 năm 2006 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi lập và trình duyệt dự án bồi thường.

11. Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án:

- Về đơn giá áp dụng theo Công văn số 2565/UBND-ĐT ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về xác định giá đất để tính bồi thường của 07 dự án trên địa bàn huyện Củ Chi.

- Về chính sách: Thực hiện theo Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai, Quyết định số 106/2005/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 118/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về phương thức mua, bán căn hộ chung cư hoàn chỉnh và chuyển nhượng nền đất ở đã có hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố.

12. Về chi phí lập dự án: được thực hiện theo quy định hiện hành.

13. Tổng dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án xây dựng Trung tâm Viện Trường Y tế tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi là: 271.856.520.000 đồng (chưa tính chi phí lập dự án bồi thường), bao gồm:

Số TT	Hạng mục	Số tiền
A. Chi phí bồi thường, hỗ trợ		232.356.000.000đ
1	Bồi thường, hỗ trợ về đất	203.986.000.000đ
2	Bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất	24.320.000.000đ
3	Các khoản hỗ trợ khác	4.050.000.000đ
B. Chi phí phục vụ công tác bồi thường (2% x A):		4.647.120.000đ
C. Quỹ hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm (5% x A):		11.617.800.000đ
D. Dự phòng phí (10% x A):		23.235.600.000đ
Tổng dự toán chi phí: (A) + (B) + (C) + (D)		271.856.520.000đ

- Tổng dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ nêu trên được tạm tính theo đơn giá bồi thường của nhà, đất sử dụng hợp pháp, hợp lệ về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và các số liệu kiểm kê, điều tra hiện trạng ban đầu về tài sản, cây trồng, hoa màu. Do đó chi phí bồi thường, hỗ trợ thực tế có thay đổi tùy thuộc vào tình trạng pháp lý đất đang sử dụng, mức thiệt hại thực tế về tài sản, cây trồng, hoa màu của từng hộ và theo đơn giá theo phương án bồi thường được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ tịch Hội đồng Bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng của dự án chịu trách nhiệm về số liệu kiểm kê và mức dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại của từng hộ và của dự án theo quy định.

- Mức chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thực tế của dự án để làm cơ sở thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, thực hiện theo mức chi phí do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Trưởng Ban Quản lý đầu tư xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Ban Quản lý dự án khu vực đầu tư xây dựng huyện Củ Chi và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2007/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2007

## **CHỈ THỊ**

### **Về triển khai thực hiện Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế**

Để triển khai thực hiện Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BNV-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2007 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Ủy ban nhân dân thành phố chỉ thị:

1. Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm rà soát lại tổ chức, bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng tinh gọn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, củng cố và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của thành phố, đồng thời chủ động xây dựng đề án tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị mình, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thủ trưởng các sở - ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, nội dung của chính sách tinh giản biên chế của Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ trong phạm vi cơ quan, đơn vị.

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Bảo hiểm Xã hội thành phố triển khai, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng đề án hoặc kế hoạch tinh giản biên chế, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt để triển khai thực hiện; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án và thẩm định danh sách, hồ sơ các đối tượng tinh giản biên chế, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

4. Giao Sở Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí giải quyết chế độ, chính sách thực hiện tinh giản biên chế; phối hợp với Sở Nội vụ tổng hợp số liệu báo cáo Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính theo quy định.

5. Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện phải báo cáo kết quả việc triển khai và tổ chức thực hiện chính sách tinh giản biên chế cho Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nội vụ và Sở Tài chính.

6. Giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện và tổng hợp báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân thành phố trước ngày 31 tháng 12 hàng năm; đồng thời chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Bảo hiểm Xã hội thành phố giải quyết các vướng mắc, khiếu nại, tố cáo trong quá trình thực hiện chính sách tinh giản biên chế, tổ chức thanh tra, kiểm tra các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng Quân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5409/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2007

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về điều chỉnh lộ giới của đoạn tuyến đường Bắc - Nam thành phố  
đi qua địa bàn quận 4**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 5287/QĐ-UB-QLĐT ngày 14 tháng 9 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quy hoạch chung quận Thủ Đức;

Xét đề nghị của Sở Giao thông - Công chính (Công văn số 1773/SGTCC-GT ngày 25 tháng 7 năm 2007) và của Sở Quy hoạch - Kiến trúc (Công văn số 3756/SQHKT-QHKTT ngày 19 tháng 9 năm 2007),

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh một phần nội dung của Quyết định số 4963/1999/QĐ-UB ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố về Quy định lộ giới, liên quan đến lộ giới của đoạn tuyến đường Bắc - Nam thành phố đi qua địa bàn quận 4, như sau:

Lộ giới của đoạn tuyến đường Bắc - Nam thành phố đi qua địa bàn quận 4, tùy từng lý trình cụ thể sau đây, là 40m và 46m (thay vì chỉ có lộ giới duy nhất là 46m):

- Đoạn từ đường Bến Vân Đồn đến đường Hoàng Diệu có lộ giới là 46m;
- Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến đường Tôn Đản có lộ giới là 40m;
- Đoạn từ đường Tôn Đản, đường Vĩnh Hội nối dài đến đường Tôn Thất Thuyết có lộ giới là 46m.

**Điều 2.** Hủy bỏ Công văn số 706/UB-ĐT ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm phối hợp với Sở Giao thông - Công chính tổ chức hướng dẫn thực hiện lộ giới mới của các đoạn đường được duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Giao thông - Công chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 4 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 134/2007/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2007

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về thành lập Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc  
trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 298/TTg ngày 08 tháng 5 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Dự án tiền khả thi Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc tại thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1057/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2007 - 2010;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn tại Văn bản số 871/TCT-TC ngày 03 tháng 11 năm 2006, Trưởng Ban Đổi mới Quản lý doanh nghiệp tại Công văn số 563/ĐMDN ngày 27 tháng 11 năm 2006 và đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 679/TTr-SNV ngày 25 tháng 9 năm 2007,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay thành lập Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc (gọi tắt là Ban Quản lý COLIVAN) trên cơ sở tổ chức lại Công ty Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc được thành lập theo Quyết định số 5262/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 9 năm 1997 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để hoạt động theo quy định của luật pháp.

Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đầu tư và xây dựng, quản lý và khai thác phát triển quần thể các công trình lịch sử - văn hóa dân tộc trong Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 298/TTg ngày 08 tháng 5 năm 1997.

## **Điều 2. Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc có nhiệm vụ**

1. Tổ chức lập quy hoạch, quản lý việc thực hiện quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết trong phạm vi Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

2. Xây dựng các quy định về quản lý quy hoạch - kiến trúc, quản lý đất đai, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và quản lý đầu tư - xây dựng của Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; tổ chức hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định này.

3. Xây dựng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho chủ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng quan trọng, trình cấp có thẩm quyền quyết định để triển khai thực hiện.

4. Xây dựng các phương án, tổ chức vận động thu hút vốn đầu tư; thực hiện liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng, khai thác phát triển Khu Công viên theo quy định của pháp luật.

5. Làm chủ đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng trong Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc sử dụng vốn đầu tư do ngân sách Nhà nước cấp.

6. Hướng dẫn, tiếp nhận và tổ chức thẩm định các dự án đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp phép đầu tư theo quy định. Theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện các dự án đúng theo nội dung phê duyệt và đúng theo quy định của pháp luật.

7. Phối hợp với Chính quyền địa phương xây dựng chính sách bồi thường, tái định cư theo quy định của Nhà nước và tổ chức thực hiện đúng theo phương án được duyệt.



8. Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân quận 9 và các cơ quan có liên quan để giải quyết các công việc liên quan đến yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao.

9. Được thu và sử dụng một số loại phí, lệ phí theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc có Trưởng Ban Quản lý điều hành theo chế độ thủ trưởng, có một số Phó Trưởng ban. Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Kế toán trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Biên chế của Ban Quản lý được Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm đảm bảo tinh gọn, hoạt động có hiệu quả.

Trưởng Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc có trách nhiệm sắp xếp tổ chức bộ máy nhân sự của Ban tinh gọn, hiệu quả trên cơ sở tổ chức bộ máy, nhân sự của Công ty Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc, đảm bảo ổn định mọi hoạt động của Khu Công viên; xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp, Chi cục trưởng Chi cục Tài chính doanh nghiệp, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn và Trưởng Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn việc chuyển đổi, bàn giao tài sản, kinh phí, nhân sự và các hồ sơ tài liệu có liên quan từ Công ty Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc sang Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 5262/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 9 năm 1997 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thành lập Công ty Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc và các quy định trước đây trái với Quyết định này.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Ban Đổi mới Quản lý doanh nghiệp, Chi cục trưởng Chi cục Tài chính doanh nghiệp, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 9, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn, Giám đốc Công ty Công

viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc, Thủ trưởng cơ quan có liên quan và Trưởng Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng Quân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 135/2007/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2007

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy định về kiến trúc nhà liên kế trong khu đô thị hiện hữu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về quản lý kiến trúc đô thị;

Căn cứ Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn xây dựng Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 15/2005/TT-BXD ngày 19 tháng 8 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 08/2007/TT-BXD ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc đô thị;

Căn cứ Quyết định số 42/2005/QĐ-BXD ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành TCXDVN 353:2005 “Nhà ở liên kế - Tiêu chuẩn thiết kế”;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Công văn số 4654/SQHKT-QLPTKG ngày 12 tháng 11 năm 2007; Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 3521/STP-VB ngày 03 tháng 12 năm 2007,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về kiến trúc nhà liên

kê trong khu đô thị hiện hữu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Công văn số 3665/UB-QLĐT ngày 27 tháng 9 năm 1997 và Công văn số 2542/CV-UB-QLĐT ngày 02 tháng 7 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định quản lý kiến trúc nhà ở liên kế tại thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về kiến trúc nhà liên kế trong khu đô thị hiện hữu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 135/2007/QĐ-UBND  
ngày 08 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

### **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Mục tiêu**

1. Quy định này là một trong những quy định về quản lý kiến trúc và quy hoạch xây dựng đô thị, có mục tiêu chung bao gồm:

a) Từng bước cải tạo, chỉnh trang khu đô thị hiện hữu theo hướng phát triển phù hợp với quy hoạch xây dựng của thành phố, trong điều kiện khu đô thị hiện hữu có hình thái khu đất theo dạng lô phố, với kiến trúc hiện trạng chủ yếu là các loại nhà ở liên kế, nhà biệt thự và một số loại công trình khác xen kẽ.

b) Bổ sung, cụ thể hóa các quy chuẩn, tiêu chuẩn nhà nước về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng phù hợp với điều kiện thực tế trong khu đô thị hiện hữu cải tạo.

c) Bổ sung cho các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (1/2000) hiện chưa đầy đủ các lớp thông tin về kiến trúc, quy hoạch để quản lý xây dựng đối với từng lô đất, chưa đầy đủ nội dung thiết kế đô thị.

#### **2. Các mục tiêu cụ thể:**

a) Làm cơ sở để lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị, lập thiết kế đô thị, lập thiết kế và xây dựng công trình.

b) Làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết của các dự án xây dựng, thẩm tra, thẩm định thiết kế cơ sở và cấp giấy phép xây dựng đối với loại hình nhà liên kế.

c) Làm cơ sở cho việc phân cấp quản lý và hướng dẫn về kiến trúc nhà liên kế, giúp cho quá trình chuẩn bị đầu tư xây dựng được thực hiện nhanh chóng, công khai.

d) Cung cấp thông tin quy hoạch - kiến trúc cho nhân dân và nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư.

e) Cung cấp thông tin làm cơ sở cho công tác thẩm định giá bán nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước.

## **Điều 2. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định về kiến trúc nhà liên kế trong khu đô thị hiện hữu trên địa bàn thành phố.

2. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Các khu đô thị mới được quy định tại Nghị định số 02/2006/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế khu đô thị mới;

b) Các khu đô thị mới hình thành trước Nghị định số 02/2006/NĐ-CP có Ban quản lý riêng;

c) Các dự án khu nhà ở có quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt (kể cả các khu cư xá đã ổn định về quy hoạch và có chung hệ thống kết cấu);

d) Khu vực hiện hữu, cải tạo đã có thiết kế đô thị được duyệt.

3. Đối với công trình xây dựng trên lô đất lớn hơn 500m<sup>2</sup> và không vượt quá 1.000m<sup>2</sup> xây dựng theo hình thức nhà liên kế có thể áp dụng Quy định này.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Nhà ở liên kế: Là loại nhà ở riêng, gồm các căn hộ được xây dựng liền nhau, thông nhiều tầng được xây dựng sát nhau thành dãy trong những lô đất nằm liền nhau và có chiều rộng nhỏ hơn nhiều lần so với chiều sâu (chiều dài) của nhà, cùng sử dụng chung một hệ thống hạ tầng của khu vực đô thị (theo TCXDVN 353:2005)

2. Nhà phố liên kế (nhà phố): Là loại nhà ở liên kế, được xây dựng ở các trục đường phố, khu vực thương mại, dịch vụ theo quy hoạch đã được duyệt. Nhà phố liên kế ngoài chức năng để ở còn sử dụng làm cửa hàng buôn bán, dịch vụ văn phòng, nhà trọ, khách sạn, cơ sở sản xuất nhỏ v.v... (theo TCXDVN 353:2005)

3. Nhà liên kế có sân vườn: Là loại nhà ở liên kế, phía trước hoặc phía sau nhà có một khoảng sân vườn nằm trong khuôn viên của mỗi nhà và kích thước được lấy thống nhất cả dãy theo quy hoạch chi tiết của khu vực (theo TCXDVN 353:2005).

4. Nhà liên kế có khoảng lùi: Là nhà liên kế trong khu vực đô thị hiện hữu cải tạo, có khoảng lùi đối với ranh lộ giới đường xác định theo hiện trạng hoặc bản đồ chỉ giới xây dựng.

5. Nhà liên kế là các loại nhà ở liên kế, nhà phố liên kế, nhà liên kế có sân vườn, nhà liên kế có khoảng lùi theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

6. Lô đất có diện tích lớn: Là lô đất có diện tích tối thiểu 150m<sup>2</sup> và có chiều rộng tối thiểu 6,6m, có thể có nguồn gốc từ nhiều lô đất nhỏ nhưng đã chuyển nhượng chủ quyền hoặc ủy quyền cho một tổ chức, cá nhân để xây dựng khai thác một công trình riêng lẻ.

7. Hợp khối kiến trúc bên ngoài công trình: Ít nhất hai lô đất trở lên xây dựng dưới dạng các công trình riêng lẻ liên kế, có thiết kế kiến trúc bên ngoài thống nhất và do cơ quan có thẩm quyền về quản lý quy hoạch - kiến trúc xem xét quyết định.

#### **Điều 4. Yêu cầu chung**

1. Khi thiết kế xây dựng mới hoặc cải tạo nhà liên kế xen kẽ dọc theo đường phố phải hài hòa với tổng thể kiến trúc tuyến phố và phải bảo đảm mỹ quan riêng của công trình.

2. Thiết kế công trình phải phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị khu vực.

Trường hợp thiết kế đô thị được duyệt của khu vực có quy định khác hoặc cụ thể hơn so với Quy định này thì được áp dụng các quy định trong thiết kế đô thị khu vực.

3. Thiết kế công trình phải đảm bảo các quy định khác liên quan như an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông, các tiêu chuẩn xây dựng, quy chuẩn xây dựng... mà Quy định này không đề cập.

## **Chương II**

### **KIẾN TRÚC NHÀ LIÊN KẾ**

#### **Điều 5. Yêu cầu về kiến trúc**

1. Việc xây dựng mới, cải tạo nhà liên kế đảm bảo sự thống nhất, hài hòa về hình thức, cao độ nền, chiều cao chuẩn ở vị trí mặt tiền nhà trên từng đoạn phố, tuyến phố hoặc khu đô thị.

2. Đối với các dãy nhà liên kế hiện hữu có khoảng lùi (chỉ giới xây dựng không trùng với lộ giới), khoảng lùi của dãy nhà được xác định trong thiết kế đô thị trên từng đoạn phố, tuyến phố hoặc khu đô thị. Trường hợp chưa có thiết kế đô thị, cơ quan quản lý quy hoạch có thẩm quyền cấp quận - huyện căn cứ vào hiện trạng kiến trúc khu vực và tiêu chí hướng dẫn ở khoản 2 Điều 4 Quy định này để quy định về khoảng lùi công trình cho phù hợp.

## **Điều 6. Diện tích và kích thước lô đất xây dựng**

1. Lô đất đủ chuẩn được áp dụng Quy định này là lô đất có diện tích không nhỏ hơn  $36\text{m}^2$  (theo TCXD VN 353:2005), có chiều rộng mặt tiền và chiều sâu so với chỉ giới xây dựng không nhỏ hơn 3,0m (theo Quyết định số 39/2005/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Điều 121 Luật Xây dựng).

2. Các trường hợp lô đất có diện tích không đủ chuẩn áp dụng Quy định này: được xem xét tùy theo vị trí mặt tiền đường hay trong hẻm.

2.1. Trường hợp lô đất có vị trí mặt tiền đường:

a) Nếu lô đất có diện tích dưới  $15\text{m}^2$  hoặc có chiều rộng mặt tiền (hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng) nhỏ hơn 3,0m: chỉ được cải tạo, sửa chữa theo hiện trạng; không được xây dựng mới.

b) Nếu lô đất có diện tích từ  $15\text{m}^2$  đến dưới  $36\text{m}^2$ , có chiều rộng mặt tiền và chiều sâu so với chỉ giới xây dựng từ 3,0m trở lên: được phép cải tạo, sửa chữa theo quy mô số tầng hiện hữu hoặc xây dựng mới tối đa 2 tầng (có thể bố trí tầng lửng tại trệt và mái che cầu thang tại sân thượng), chiều cao không quá 13,4m.

2.2. Trường hợp lô đất có vị trí trong hẻm:

a) Đối với lô đất hiện hữu có diện tích dưới  $15\text{m}^2$ :

- Chiều rộng mặt tiền (hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng) nhỏ hơn 3,0m: chỉ được cải tạo, sửa chữa theo hiện trạng; không được xây dựng mới.

- Chiều rộng mặt tiền và chiều sâu so với chỉ giới xây dựng từ 3,0m trở lên: được cải tạo, sửa chữa theo hiện trạng hoặc xây mới quy mô 1 tầng (có thể bố trí tầng lửng tại trệt và mái che cầu thang tại sân thượng), chiều cao không quá 8,8m.

Lưu ý: Đối với các dự án giải tỏa mới: khuyến khích chủ đầu tư có phương án xử lý triệt để, hạn chế phát sinh trường hợp này.

b) Đối với lô đất có diện tích từ  $15\text{m}^2$  đến dưới  $36\text{m}^2$ :

- Có chiều rộng (hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng) nhỏ hơn 2,0m: trường hợp đã tồn tại được phép cải tạo, sửa chữa theo hiện trạng;

Lưu ý: Đối với các dự án giải tỏa mới: khuyến khích chủ đầu tư có phương án xử lý triệt để, hạn chế phát sinh trường hợp này.

- Có chiều rộng (hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng) từ 2,0m đến dưới 3,0m: được phép cải tạo, sửa chữa theo hiện trạng hoặc xây dựng mới tối đa 2 tầng



(có thể bố trí tầng lửng tại trệt và mái che cầu thang tại sân thượng), chiều cao không quá 12,2m.

- Có chiều rộng (hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng) từ 3,0m trở lên, hoặc có chiều rộng (hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng) từ 2,0m đến dưới 3,0m nhưng có điều kiện hợp khối kiến trúc bên ngoài: được phép cải tạo, sửa chữa theo hiện trạng hoặc xây dựng mới tối đa 3 tầng (có thể bố trí tầng lửng tại trệt và mái che cầu thang tại sân thượng), chiều cao không quá 15,6m.

3. Trong các dự án nhà ở thương mại, diện tích tối thiểu của lô đất xây dựng không nhỏ hơn 50m<sup>2</sup> và chiều rộng (chiều ngang) lô đất không nhỏ hơn 5,0m (theo Luật Nhà ở năm 2005).

4. Việc xác định tính chất của trục giao thông (đường hay hẻm) do cơ quan quản lý kiến trúc quy hoạch cấp quận - huyện có thẩm quyền xem xét và lập danh mục cụ thể.

Trong trường hợp lô đất không đủ chuẩn áp dụng quy định (có diện tích nhỏ hơn 36m<sup>2</sup> hoặc chiều rộng mặt tiền hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng nhỏ hơn 3,0m) có vị trí trên trục đường hoặc trong hẻm, nếu có điều kiện hợp khối kiến trúc bên ngoài hoặc khu đất có chiều dài lớn và mở rộng về phía sau sẽ được cơ quan quản lý kiến trúc quy hoạch cấp quận - huyện có thẩm quyền xem xét cụ thể.

### **Điều 7. Mật độ xây dựng**

Mật độ xây dựng đối với nhà liên kế áp dụng theo bảng dưới đây:

Bảng 1

Diện tích lô đất (m <sup>2</sup> )		Dưới 50	100	200	300	400	500
Mật độ XD tối đa (%)	Đối với quận nội thành	100	90	85	80	75	70
	Đối với huyện ngoại thành	100	90	80	70	60	50

#### **Ghi chú:**

1. Mật độ xây dựng đối với huyện ngoại thành được xác định theo *Bảng 5.7.2. Mật độ xây dựng tối đa của lô đất xây dựng công trình - Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam*.

2. Trường hợp xây dựng với mật độ xây dựng tối đa 100%: phải có giải pháp hợp lý về thông gió và chiếu sáng tự nhiên.

3. Đối với nhà có diện tích trên 100m<sup>2</sup>, khuyến khích chừa khoảng trống phía sau nhà, giáp ranh đất với nhà đối lưng.

4. Trường hợp lô đất tiếp giáp 2 đường (hoặc hẻm) công cộng trở lên thì MĐXD được tăng thêm không quá 5% (trừ trường hợp diện tích lô đất dưới 50m<sup>2</sup>).

5. Trường hợp cần tính diện tích đất nằm giữa cận trên và cận dưới trong Bảng 1 thì dùng phương pháp nội suy, áp dụng theo công thức:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{C_a - C_b} (C_t - C_b).$$

Trong đó:

- N<sub>t</sub>: mật độ xây dựng của khu đất cần tính;
- C<sub>t</sub>: diện tích khu đất cần tính;
- C<sub>a</sub>: diện tích khu đất cận trên;
- C<sub>b</sub>: diện tích khu đất cận dưới;
- N<sub>a</sub>: mật độ xây dựng cận trên trong bảng 1 tương ứng với C<sub>a</sub>;
- N<sub>b</sub>: mật độ xây dựng cận dưới trong bảng 1 tương ứng với C<sub>b</sub>.

### **Điều 8. Số tầng và chiều cao nhà liên kế**

1. Nhà liên kế có mặt tiền xây dựng giáp lộ giới: số tầng và chiều cao phụ thuộc vào chiều rộng lộ giới đường, theo bảng sau:

*Bảng 2*

Chiều rộng lộ giới L (m)	Tầng cao cơ bản tối đa (tầng)	Số tầng cộng thêm nếu thuộc khu vực quận trung tâm TP hoặc trung tâm cấp quận (tầng)	Số tầng cộng thêm nếu thuộc trục đường thương mại - dịch vụ (tầng)	Số tầng cộng thêm nếu công trình xây dựng trên lô đất lớn (tầng)	Cao độ tối đa từ nền vỉa hè đến sàn lầu 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
L ≥ 20	5	+1	+1	+1	7,0m
12 ≤ L < 20	4	+1	+1	+1 (có lùi)	7,0m
6 ≤ L < 12	4	+1	0	+1 (có lùi)	5,8m
L < 6	3	+1 (có lùi)	0	0	5,8m

**Ghi chú:**

a) Đối với lô đất có chiều rộng tối thiểu 3,0m nhưng nhỏ hơn 4,0m (4,0m là chiều rộng tối thiểu của nhà liên kế theo Tiêu chuẩn Xây dựng TCXDVN 353:2005):

- Trường hợp hai lô đất bên cạnh đã xây dựng với tầng cao không vượt quá quy định ở cột 2 Bảng 2 thì tầng cao tối đa của công trình trên lô đất đó được quy định ở cột 2 Bảng 2;

- Trường hợp ít nhất một trong hai lô đất bên cạnh đã xây dựng với tầng cao vượt quá quy định ở cột 2 Bảng 2 thì tầng cao tối đa của công trình trên lô đất đó có thể được cộng thêm các yếu tố ưu tiên ở cột (3) và (4) Bảng 2 (nếu có) và không cao hơn tầng cao của công trình bên cạnh.

- Trường hợp có điều kiện xây dựng hợp khối kiến trúc bên ngoài với ít nhất một trong hai lô đất bên cạnh thì tầng cao tối đa của các công trình hợp khối có thể được cộng thêm các yếu tố ưu tiên ở cột (3) và (4) Bảng 2 (nếu có).

b) Trường hợp tăng tầng cao có khoảng lùi: nghĩa là chỉ giới xây dựng của tầng được tăng lùi cách chỉ giới xây dựng của tầng dưới tối thiểu 3,5m.

c) Trường hợp nhà liên kế xây dựng theo hình thức lệch tầng: phần tầng lầu 1 (phần tầng lầu gần nhất so với tầng trệt) được xem như tầng lửng; các quy định về tầng cao, chiều cao tối đa, cao độ chuẩn ở vị trí chỉ giới xây dựng không thay đổi so với trường hợp xây dựng không lệch tầng.

d) Quận trung tâm nội thành gồm các quận 1, 3, 4, 5, 10, Phú Nhuận, Bình Thạnh.

đ) Trung tâm cấp quận xác định trong quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết hoặc do Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận, Sở Quy hoạch - Kiến trúc xác định.

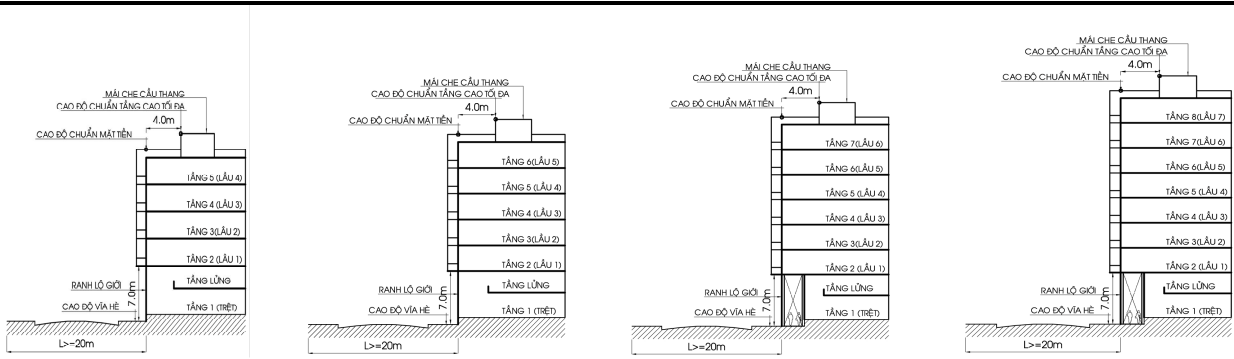
e) Trục đường thương mại - dịch vụ: được xác định trong quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết hoặc do Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện, Sở Quy hoạch - Kiến trúc xác định theo các tiêu chí sau:

- Thuộc khu vực trung tâm thành phố, trung tâm quận - huyện hoặc là trục giao thông quan trọng nối liền các trung tâm khu vực;

- Hiện trạng hoặc định hướng phát triển kinh tế - xã hội là trục đường tập trung nhiều các hoạt động thương mại - dịch vụ ở mặt tiền đường;

- Chiều rộng lòng đường đảm bảo làn xe ô tô đậu và lưu thông, có vỉa hè đủ rộng để đậu xe máy và người đi bộ lưu thông (trừ trường hợp tuyến đi bộ thương mại được xác định cụ thể bởi cấp thẩm quyền).

Hình minh họa đối với đường có lộ giới từ 20m trở lên



**Quy mô tối đa 5 tầng:**

Khi không có các yếu tố tăng tầng cao

**Quy mô tối đa 6 tầng:**

Khi có 1 trong 3 yếu tố tăng tầng cao sau đây:

- (i) Thuộc khu vực quận trung tâm TP hoặc trung tâm cấp quận;
- (ii) Trên trục đường thương mại dịch vụ;
- (iii) Lô đất lớn.

**Quy mô tối đa 7 tầng:**

Khi có 2 trong 3 yếu tố tăng tầng cao sau đây:

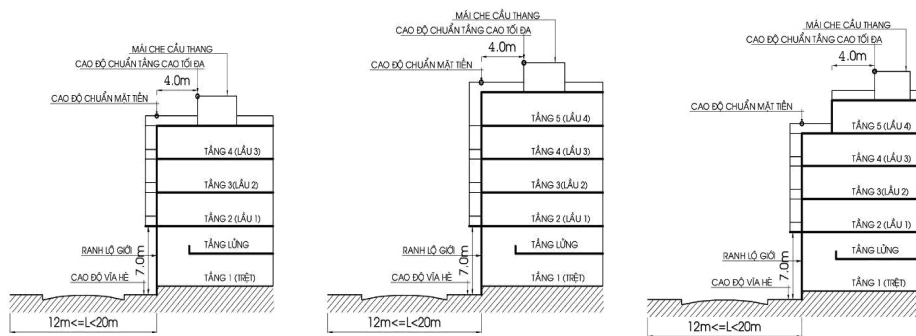
- (i) Thuộc khu vực quận trung tâm TP hoặc trung tâm cấp quận;
- (ii) Trên trục đường thương mại dịch vụ;
- (iii) Lô đất lớn.

**Quy mô tối đa 8 tầng:**

Khi có cả 3 yếu tố tăng tầng cao sau đây:

- (i) Thuộc khu vực quận trung tâm TP hoặc trung tâm cấp quận;
- (ii) Trên trục đường thương mại dịch vụ;
- (iii) Lô đất lớn.

Hình minh họa đối với đường có lộ giới từ 12m đến dưới 20m



**Quy mô tối đa 4 tầng:**

Khi không có các yếu tố tăng tầng cao

**Quy mô tối đa 5 tầng:**

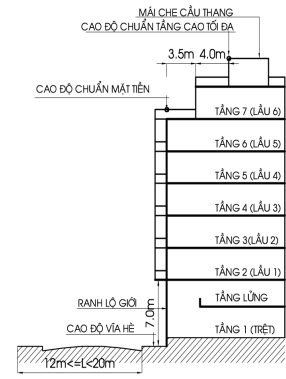
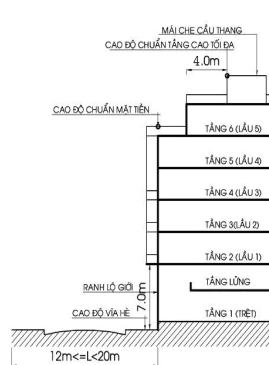
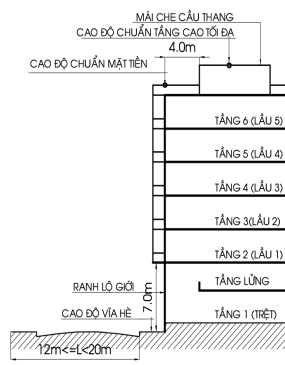
Khi có 1 trong 2 yếu tố tăng tầng cao sau đây:

- (i) Thuộc khu vực quận trung tâm TP hoặc trung tâm cấp quận;
- (ii) Trên trục đường thương mại dịch vụ;

**Quy mô tối đa 5 tầng**

**(tầng 5 có khoảng lùi):**

Khi có yếu tố tăng tầng cao là xây dựng trên lô đất lớn.



**Quy mô tối đa 6 tầng:**  
***Khi có cả 2 yếu tố tầng cao sau đây:***

- (i) Thuộc khu vực quận trung tâm TP hoặc trung tâm cấp quận;
- (ii) Trên trục đường thương mại dịch vụ;

**Quy mô tối đa 6 tầng (tầng 6 có khoảng lùi):**

***Khi xây dựng trên lô đất lớn đồng thời có 1 trong 2 yếu tố khác tầng cao sau đây:***

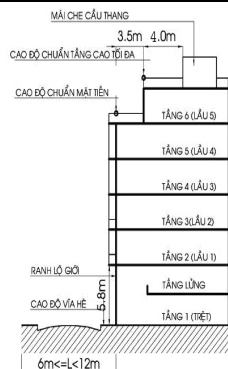
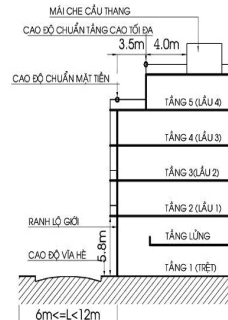
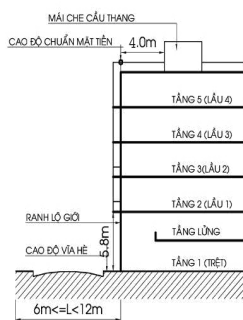
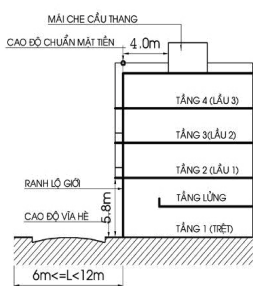
- (i) Thuộc khu vực quận trung tâm TP hoặc trung tâm cấp quận;
- (ii) Trên trục đường thương mại dịch vụ;

**Quy mô tối đa 7 tầng (tầng 7 có khoảng lùi):**

***Khi có cả 3 yếu tố tầng cao sau đây:***

- (i) Thuộc khu vực quận trung tâm TP hoặc trung tâm cấp quận;
- (ii) Trên trục đường thương mại dịch vụ;
- (iii) Lô đất lớn.

**Hình minh họa đối với đường có lộ giới từ 6m đến dưới 12m**



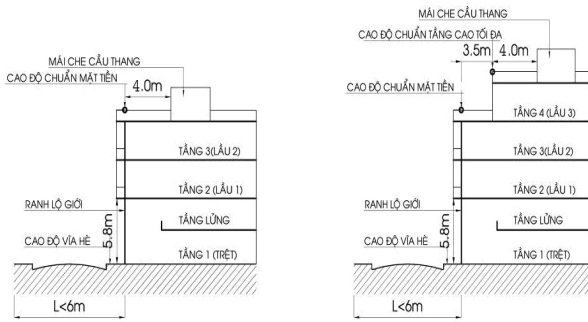
**Quy mô tối đa 4 tầng:**  
***Khi không có các yếu tố tầng cao***

**Quy mô tối đa 5 tầng:**  
***Khi vị trí xây dựng thuộc khu vực quận trung tâm TP hoặc trung tâm cấp quận***

**Quy mô tối đa 5 tầng (tầng 5 có khoảng lùi):**  
***Khi có yếu tố tầng cao là xây dựng trên lô đất lớn.***

**Quy mô tối đa 6 tầng (tầng 6 có khoảng lùi):**  
***Khi xây dựng trên lô đất lớn có vị trí thuộc khu vực quận trung tâm TP hoặc trung tâm cấp quận;***

Hình minh họa đối với đường có lộ giới nhỏ hơn 6m

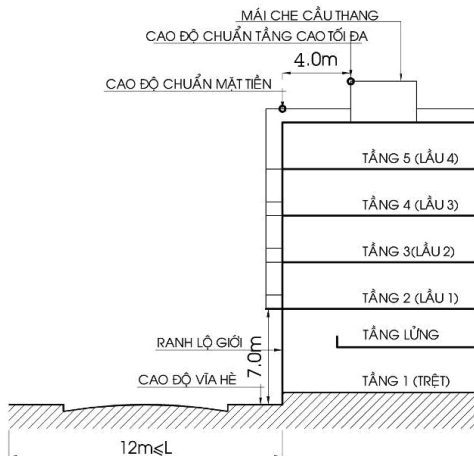


**Quy mô tối đa 3 tầng:**  
 Khi không có các yếu tố  
 tầng tầng cao

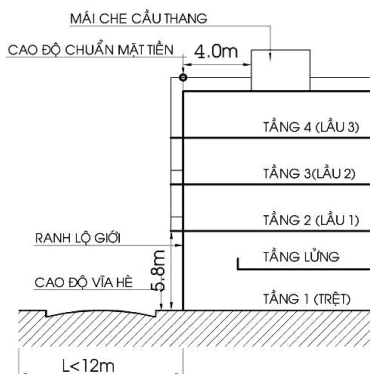
**Quy mô tối đa 4 tầng**  
**(tầng 4 có khoảng lùi):**  
 Khi vị trí xây dựng thuộc  
 khu vực quận trung tâm  
 TP hoặc trung tâm cấp  
 quận

Bảng 3: Cao độ chuẩn ở vị trí chỉ giới xây dựng

Chiều rộng lộ giới L (m)	Chiều cao tầng trệt tối đa	Cao độ chuẩn ở vị trí chỉ giới xây dựng tại tầng cao tối đa (m)					
		Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6	Tầng 7	Tầng 8
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
$L \geq 20$	7,0m	-	-	21,6	25,0	28,4	31,8
$12 \leq L < 20$	7,0m	-	18,2	21,6	25,0	-	-
$6 \leq L < 12$	5,8m	-	17,0	20,4	-	-	-
$L < 6$	5,8m	13,6	-	-	-	-	-



Hình minh họa cho trường hợp lộ giới  $\geq 12m$ ,  
 cao độ từ nền vỉa hè đến sàn lầu 1 là 7,0m.



Hình minh họa cho trường hợp lộ giới  $< 12m$ ,  
 cao độ từ nền vỉa hè đến sàn lầu 1 là 5,8m.

**Ghi chú:**

a) Cao độ vỉa hè hiện hữu ổn định được quy định là cao độ  $\pm 0.000$  tại vị trí có công trình để tính toán các cao độ chuẩn. Trường hợp đường (hẻm) không có vỉa hè thì lấy cao độ đỉnh đường làm cao độ  $\pm 0.000$ .

b) Cao độ chuẩn ở vị trí chỉ giới xây dựng là tổng chiều cao các tầng ở vị trí lộ giới hoặc vị trí có yêu cầu khoảng lùi so với lộ giới (đã tính cả chiều cao lan can hoặc sê-nô trên sàn mái).

c) Trường hợp không xây đủ số tầng tối đa, tùy thuộc vào số tầng xây dựng ít hơn để áp dụng cao độ chuẩn tương ứng trong Bảng trên.

d) Trong trường hợp thiết kế công trình có chiều cao thấp hơn cao độ chuẩn, cần nghiên cứu xây thêm chiều cao sê nô, lan can, sàn mái để đạt được cao độ chuẩn.

e) Tùy theo thể loại công trình, độ cao các tầng bên trên căn cứ theo tiêu chuẩn quy phạm (tính theo cao độ sàn).

**2. Nhà liên kế có khoảng lùi:**

a) Nhà liên kế có khoảng lùi được xác định trong những trường hợp sau đây:

- Khoảng lùi đã được xác định trong bản đồ quy hoạch chỉ giới xây dựng hoặc thiết kế đô thị trong quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Trên một đoạn phố nếu có tối thiểu 5 căn hiện hữu có khoảng lùi thì cơ quan có thẩm quyền về quản lý quy hoạch - kiến trúc xem xét xác định khoảng lùi chung cho toàn đoạn phố. Trong trường hợp các khoảng lùi hiện hữu không thống nhất, khoảng lùi chung được xác định bằng trị số trung bình của các khoảng lùi hiện hữu, nếu là số lẻ thì làm tròn đến 0,5m.

b) Trừ trường hợp có quy định riêng của khu vực về khống chế không gian tầng cao, tầng cao nhà ở liên kế có khoảng lùi được xác định theo tầng cao tối đa của nhà ở xây sát ranh lộ giới trên đường có lộ giới tương ứng được quy định ở Bảng 2 khoản 1 Điều 8. Các tầng lầu có khoảng lùi thống nhất theo khoảng lùi chung của dãy nhà liên kế.

**3. Nhà liên kế có sân vườn:**

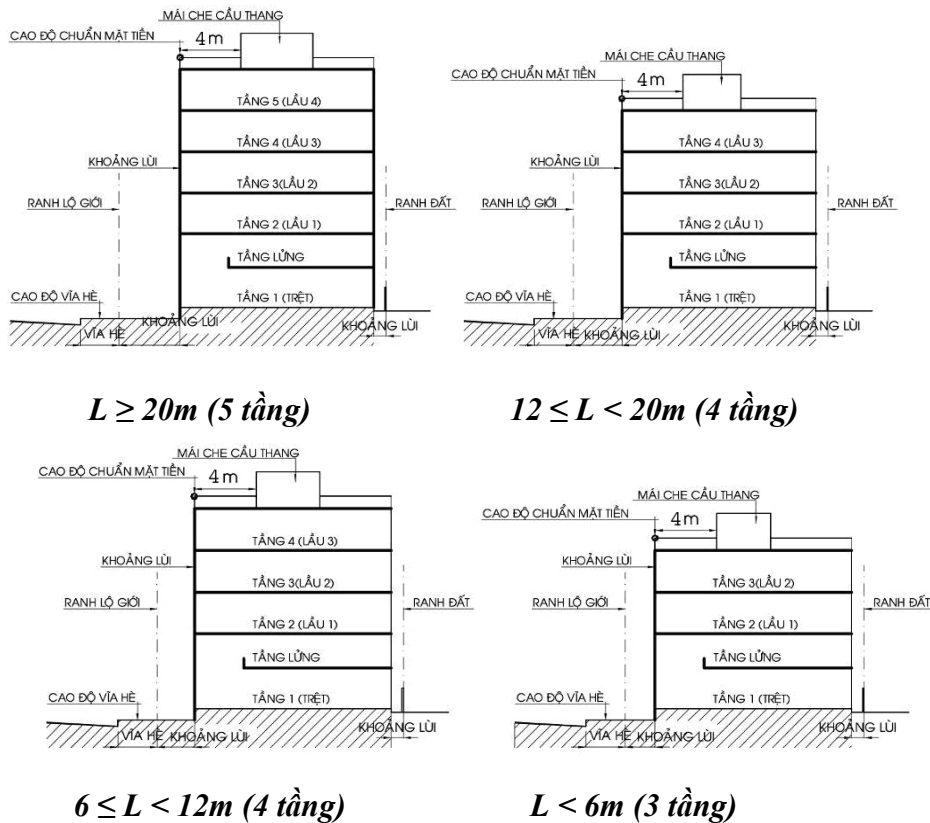
a) Nội dung này chỉ áp dụng cho các dự án khu dân cư xây dựng mới (TL 1/500) trong khu vực đô thị hiện hữu có bố trí hình thức nhà liên kế có sân vườn.

b) Đối với các dãy nhà liên kế có sân vườn được xây dựng mới, số tầng, chiều cao và khoảng lùi phụ thuộc vào chiều rộng lộ giới, khoảng lùi so với lộ giới, theo bảng sau:

Bảng 4

Chiều rộng lộ giới L (m)	Khoảng lùi tối thiểu so với lộ giới (m)	Số tầng tối đa (tầng)	Cao độ chuẩn ở vị trí tầng cao tối đa
$L \geq 20$	4,5	5	21,6
$12 \leq L < 20$	4,0	4	18,2
$6 \leq L < 12$	3,0	4	18,2
$L < 6$	2,4	3	14,8

c) Trường hợp khu dân cư xây dựng mới thuộc trung tâm thành phố, trung tâm cấp quận hoặc trục đường thương mại - dịch vụ thì được tăng thêm tối đa 1 tầng.

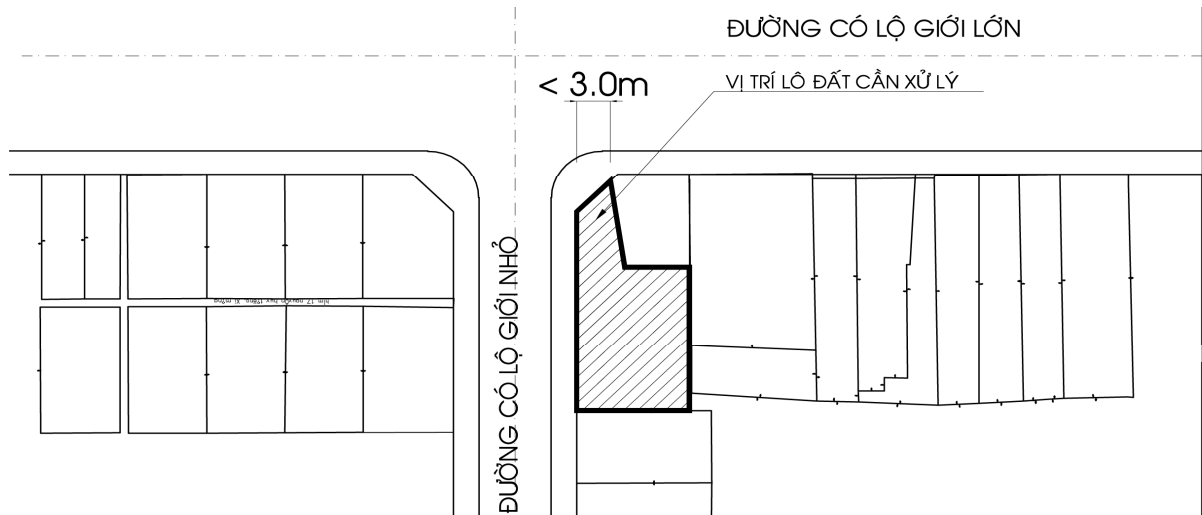


#### 4. Xử lý tầng cao đối với một số trường hợp đặc biệt:

a) Trường hợp nhà tọa lạc ở vị trí góc giao của hai (02) đường có quy định khác nhau về tầng cao:

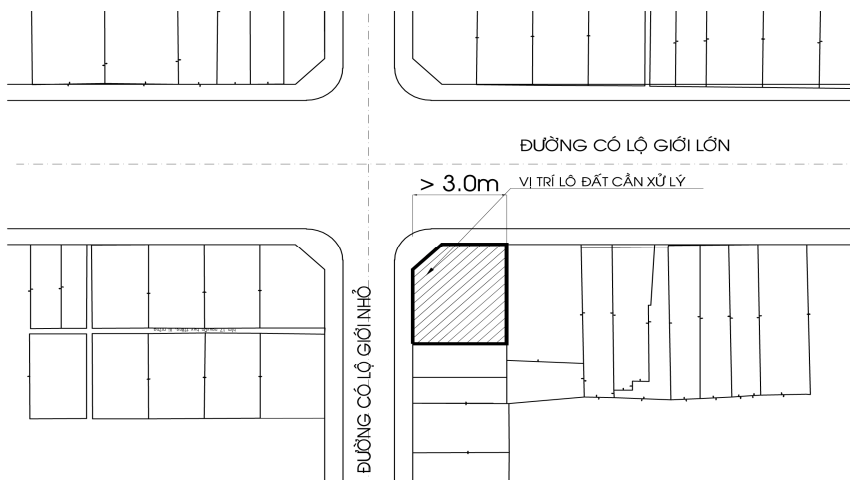
- Nếu chiều rộng lộ đất hiện hữu nhỏ hơn 3,0m quay về phía đường có lộ giới lớn hơn: các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc được xác định theo quy định đối với đường có lộ giới nhỏ hơn và mật độ xây dựng có thể tăng thêm 5%.





**Hình minh họa**

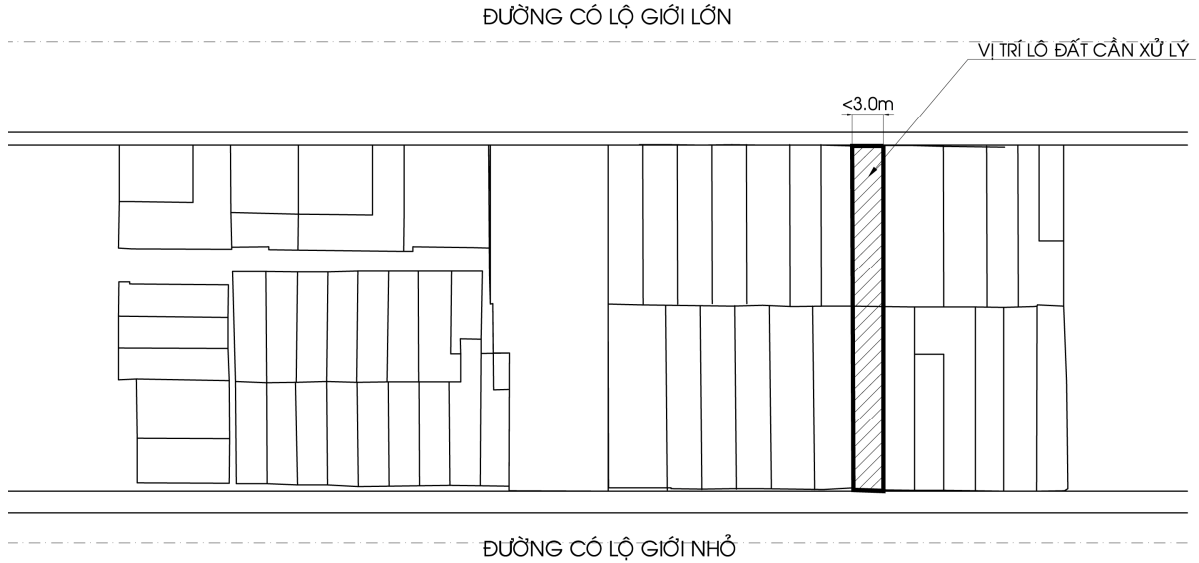
- Nếu chiều rộng lô đất hiện hữu tối thiểu 3,0m quay về phía đường có lộ giới lớn hơn: các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc được xác định theo quy định đối với đường có lộ giới lớn hơn. Nếu tầng trên cùng có khoảng lùi đối với đường có lộ giới lớn thì tầng đó cũng phải có khoảng lùi đối với đường có lộ giới nhỏ hơn.



**Hình minh họa**

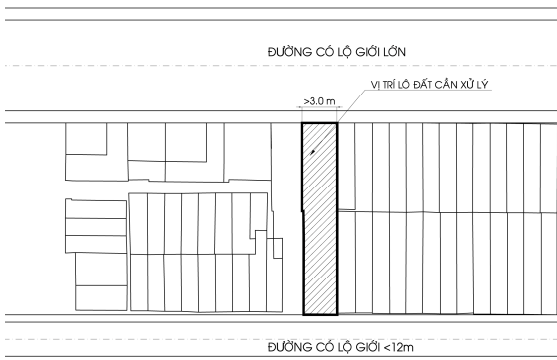
b) Trường hợp nhà tiếp giáp hai mặt trước, sau với hai (02) đường có quy định khác nhau về tầng cao:

- Nếu chiều rộng lô đất hiện hữu nhỏ hơn 3,0m quay về phía đường có lộ giới lớn hơn: các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc được xác định theo quy định đối với đường có lộ giới nhỏ hơn và mật độ xây dựng có thể tăng thêm 5%.

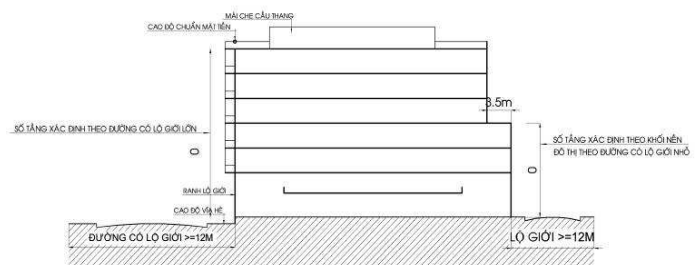


**Hình minh họa**

- Nếu chiều rộng lô đất hiện hữu lớn hơn 3,0m quay về phía đường có lộ giới lớn hơn: các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc được xác định theo quy định đối với đường có lộ giới lớn hơn. Số tầng được xây sát lộ giới về phía đường lộ giới nhỏ hơn được xác định tương đồng với dãy nhà phía đường lộ giới nhỏ hơn; các tầng phía trên có khoảng lùi tối thiểu 3,5m về phía trong.



**Hình minh họa**



**Mặt cắt A-A**

### **Điều 9. Dàn hoa, cầu thang trên sân thượng**

Ngoài số tầng cao được quy định tại Bảng 2 Điều 8 Quy định này, trên phần sân thượng được bố trí dàn hoa, ô mái che cầu thang, theo quy định như sau:

a) Dàn hoa, mái che cầu thang có chiều cao tối đa 3m (tính từ sàn sân thượng).

b) Diện tích phần mái che cầu thang không được lớn hơn 1/2 diện tích sàn sân thượng và phải bố trí có sân trước, sân sau. Khoảng lùi phía trước cách vị trí mặt tiền sàn sân thượng tối thiểu 4m; khoảng lùi phía sau cách ranh đất mặt hậu tối thiểu 2m.

Trường hợp bố trí mái che thang là mái dốc thì có thể bố trí không có khoảng lùi phía sau, nhưng phải tổ chức mái dốc đổ về phía sau, cao độ mái tại vị trí ranh đất mặt hậu không quá 1,1m.

### Điều 10. Tầng lửng tại trệt

1. Tầng lửng chỉ được bố trí tại tầng trệt công trình.
2. Diện tích xây dựng của tầng lửng không quá 80% diện tích xây dựng tầng trệt.

### Điều 11. Tầng hầm

Trường hợp công trình có tầng hầm, phải đảm bảo theo quy định sau:

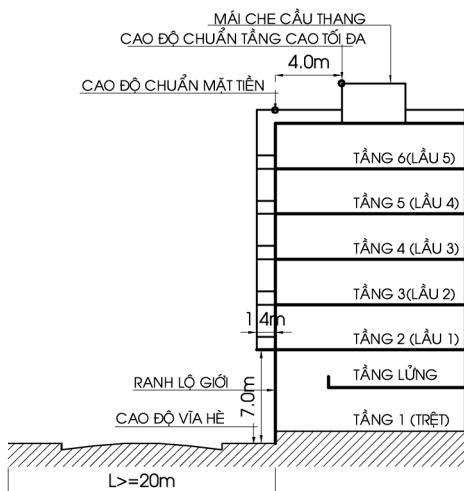
1. Phần nổi của tầng hầm (tính đến sàn tầng trệt) không quá 1,2m so với cao độ vỉa hè hiện hữu ổn định.
2. Vị trí đường xuống tầng hầm (ram dốc) cách ranh lộ giới tối thiểu 3m.
3. Đối với nhà ở liên kế có mặt tiền xây dựng giáp với đường có lộ giới nhỏ hơn 6m, không thiết kế tầng hầm có lối lên xuống dành cho ô tô tiếp cận trực tiếp với đường.

### Điều 12. Ban công, ô văng

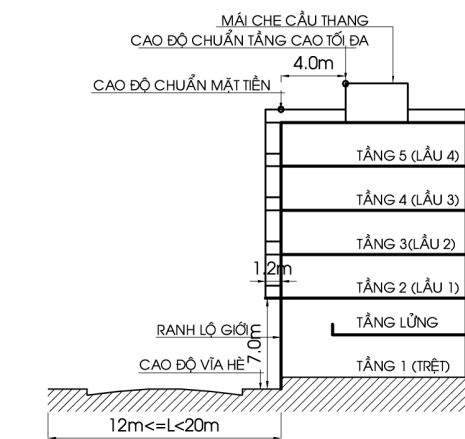
1. Độ vươn của ban công, ô văng nhô ra trên không gian lộ giới phụ thuộc vào chiều rộng của lộ giới, căn cứ QCXD VN, cụ thể như sau:

Bảng 5

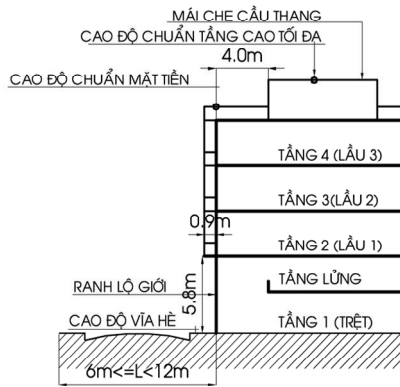
Chiều rộng lộ giới L (m)	Độ vươn tối đa (m)
$L < 6$	0
$6 \leq L < 12$	0,9
$12 \leq L < 20$	1,2
$L \geq 20$	1,4



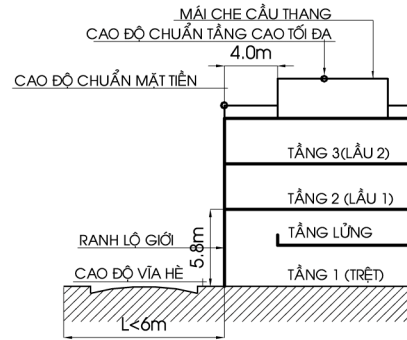
$L \geq 20m$ : ban công nhô ra tối đa 1,4m



$12m \leq L < 20m$ : ban công nhô ra tối đa 1,2m



$6m \leq L < 12m$ : ban công nhô ra tối đa 0,9m



$L < 6m$ : không nhô ra ban công

2. Trên phần ban công vươn ra trên không gian lộ giới, không được phép xây dựng thành phòng. Các hình thức trang trí mặt tiền (bao gồm lam trang trí, ô kính, lan can, tay vịn, bản sàn ban công...) không vượt quá 50% diện tích bề mặt các tầng có ban công.

3. Mặt dưới của ban công, ô văng phải cao hơn mặt vỉa hè hiện hữu ổn định tối thiểu 3,5m.

4. Trên tuyến đường có lộ giới từ 20m trở lên nhưng vỉa hè không lớn hơn 3m, độ vươn bao lơn tối đa là 1,2m.

5. Trường hợp đường (hoặc hẻm) có hệ thống đường dây điện đi nổi có quy định hành lang an toàn, việc cho phép xây dựng ô văng, ban công phải bảo đảm các quy định về hành lang an toàn đối với hệ thống đường dây điện.

### **Điều 13. Lắp đặt các thiết bị ở các mặt bên và sân thượng nhà liên kế**

Ngoài phần kết cấu - kiến trúc chính, có thể bố trí lắp đặt các thiết bị điện cơ ở các mặt bên (hông, sau hay trước), sân thượng hay mái che cầu thang nhà liên kế nếu đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Các thiết bị điện cơ gia dụng như ăng-ten truyền hình, máy điều hòa, thiết bị thu năng lượng mặt trời, bồn nước... được phép lắp đặt trong phạm vi ranh đất, ở vị trí ít gây ảnh hưởng mỹ quan đô thị và các nhà kế cận (nhất là tác động nhiệt).

2. Các thiết bị điện cơ chuyên dụng như thiết bị thu nhận tín hiệu vệ tinh, trạm phát sóng viễn thông... được phép lắp đặt trong phạm vi ranh đất, ở vị trí ít gây ảnh hưởng mỹ quan đô thị và các nhà kế cận nhưng phải đảm bảo các quy định chuyên ngành và được cho phép bởi cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định.

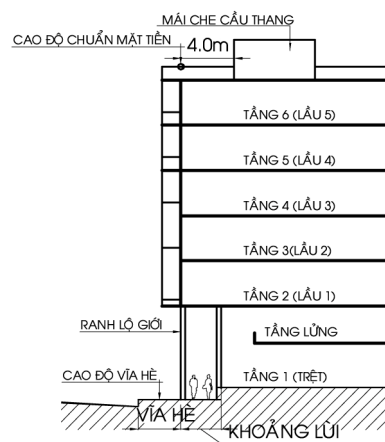
**Điều 14. Khoảng lùi tại tầng trệt công trình nhà ở liên kế trong các trục đường thương mại - dịch vụ**

1. Tại các trục đường thương mại - dịch vụ, nhà ở liên kế xây dựng sát với lộ giới được thiết kế có khoảng lùi tại tầng trệt, nhằm tăng thêm diện tích công cộng và tiếp cận dịch vụ thương mại.

2. Khoảng lùi tại mặt tiền tầng trệt tùy thuộc vào quy hoạch chi tiết xây dựng và thiết kế đô thị và rộng tối thiểu 3m so với ranh lộ giới.

3. Trong khoảng lùi này không được xây các vật kiến trúc khác (bậc cấp, tường ngăn) ngoại trừ cột đỡ kết cấu sát lộ giới.

4. Cao độ mặt nền phần diện tích khoảng lùi bằng cao độ vỉa hè hiện hữu ổn định.

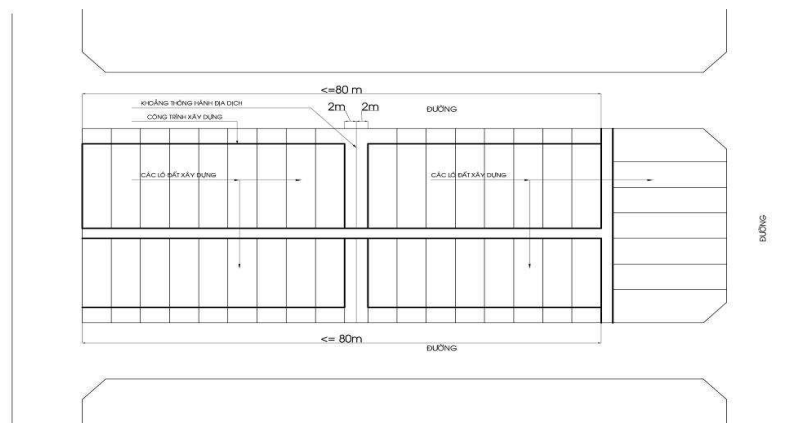


**Hình minh họa**

### **Điều 15. Chiều dài của dãy nhà liên kế**

1. Nội dung này áp dụng cho các dự án khu dân cư xây dựng mới (tỷ lệ 1/500) trong khu vực đô thị hiện hữu có bố trí hình thức nhà liên kế.

2. Trong các dự án này, chiều dài của dãy nhà liên kế tối đa không quá 80m. Trường hợp bố cục các lô đất dài hơn 80m cần có khoảng ngắt quãng tối thiểu 4m cho dãy nhà. Như vậy, mỗi lô đất ở hai bên vị trí ngắt quãng phải có chiều rộng tối thiểu 7m, trong đó dành cho khoảng ngắt quãng tối thiểu 2m.



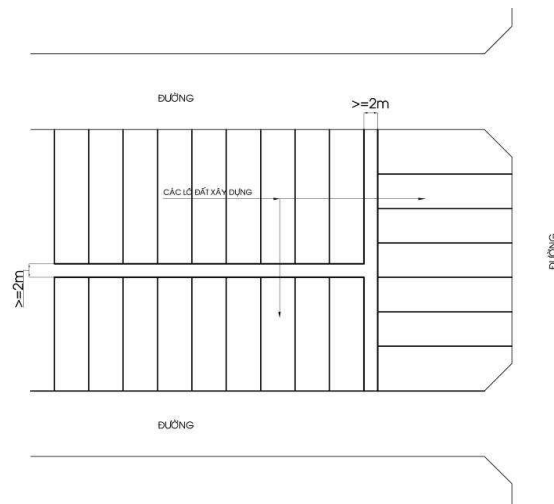
**Hình minh họa**

### Điều 16. Hành lang kỹ thuật giữa hai dãy nhà liên kế

1. Nội dung này áp dụng cho các dự án khu dân cư xây dựng mới (tỷ lệ 1/500) trong khu vực đô thị hiện hữu có bố trí hình thức nhà liên kế.

2. Trường hợp bố trí các dãy nhà liên kế nhiều lớp (đầu lung hoặc 2 bên hông), phải tổ chức hành lang kỹ thuật nhằm bố trí thuận lợi cho các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị của khu vực.

3. Chiều rộng của hành lang kỹ thuật tối thiểu 2m và bố trí ngoài các lô đất xây dựng tiếp cận.



*Hình minh họa*

## Chương III MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC VỀ KIẾN TRÚC

### Điều 17. Vạt góc giao lộ

1. Để đảm bảo an toàn và tầm nhìn cho các phương tiện giao thông, các ngôi nhà nằm giáp giao lộ phải tuân thủ các quy định trong Bảng 6.

*Bảng 6.*

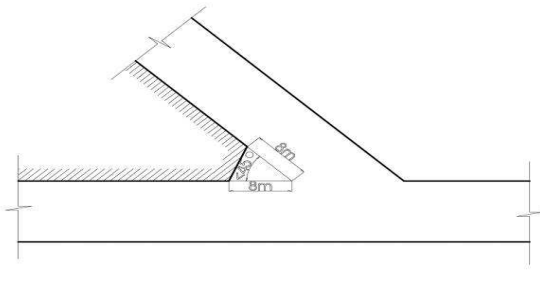
Số TT	Góc cắt giao nhau với lộ giới	Kích thước vạt góc (m)
1	0-30 <sup>0</sup>	20 x 20
2	30 <sup>0</sup> -40 <sup>0</sup>	15 x 15
3	40 <sup>0</sup> -50 <sup>0</sup>	12 x 12
4	50 <sup>0</sup> -60 <sup>0</sup>	10 x 10

Số TT	Góc cắt giao nhau với lộ giới	Kích thước vạt góc (m)
5	$60^{\circ}$ - $80^{\circ}$	07 x 07
6	$80^{\circ}$ - $110^{\circ}$	04 x 04
7	$110^{\circ}$ - $140^{\circ}$	03 x 03
8	$140^{\circ}$ - $160^{\circ}$	02 x 02
9	$160^{\circ}$ - $200^{\circ}$	00 x 00

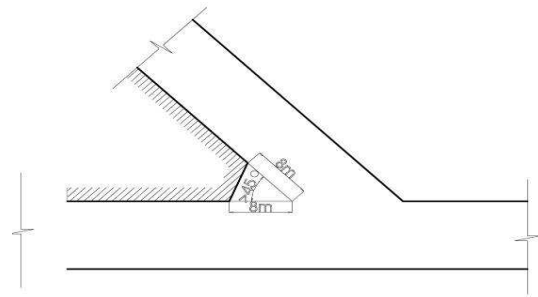
### Ghi chú:

a) Tại giao lộ giữa các đường hẻm có lộ giới lớn hơn 4m hoặc giữa hẻm chính với đường phố phải thực hiện vạt góc theo quy định (bằng 50% so với quy định cho đường phố theo Quy chuẩn xây dựng đã ban hành). Không vạt góc đối với các hẻm có lộ giới từ 4m trở xuống với các đường hẻm khác và công trình xây dựng cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới phải bo tròn cạnh ở tầng trệt và ở lầu trên với bán kính  $R = 1m$  để giảm mức độ ảnh hưởng đến lưu thông.

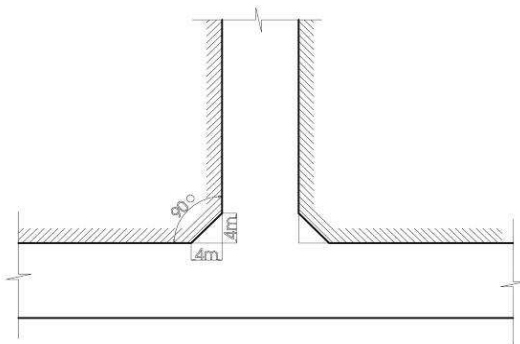
b) Đối với góc cắt  $80^{\circ}$ - $110^{\circ}$  giữa 2 đường phố: áp dụng kích thước vạt góc 4x4m theo TCXD 353:2005.



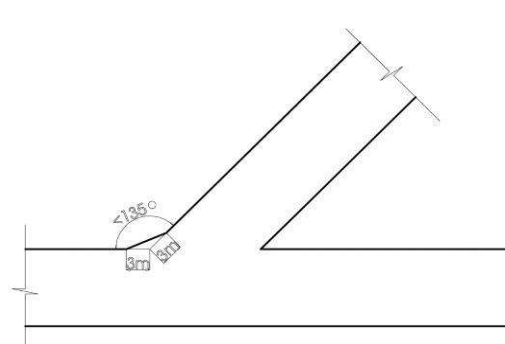
*Kích thước vạt góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới nhỏ hơn  $45^{\circ}$*



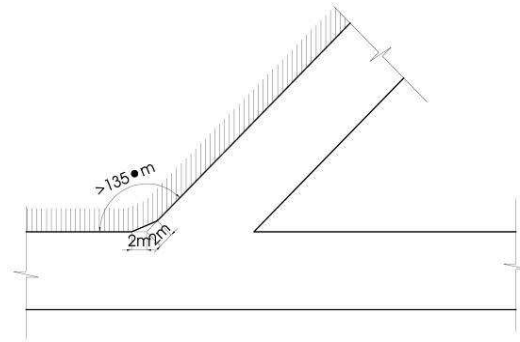
*Kích thước vạt góc tại góc cắt nhau nhau với lộ giới lớn hơn hoặc bằng  $45^{\circ}$*



*Kích thước vạt góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới lớn hơn  $135^{\circ}$*



*Kích thước vạt góc tại góc cắt nhau nhau với lộ giới nhỏ hơn hoặc bằng  $135^{\circ}$*



*Kích thước vật góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới lớn hơn  $135^{\circ}$*

### **Điều 18. Đối với tường rào**

Trừ trường hợp có yêu cầu đặc biệt, tường rào phải có hình thức kiến trúc thoáng nhẹ, mỹ quan và thống nhất theo quy định của từng khu vực và tuân thủ yêu cầu sau:

1. Chiều cao tối đa của tường rào 2,6m (tính từ mặt vỉa hè hiện hữu ổn định tại địa điểm xây dựng).
2. Phần tường rào trông ra đường phố và hẻm từ độ cao 0,6m trở lên phải thiết kế trống thoáng. Phần trống thoáng này tối thiểu chiếm 60% diện tích mặt phẳng đứng của tường rào.

### **Điều 19. Màu sắc công trình**

1. Mặt ngoài nhà (mặt tiền, mặt bên) không sử dụng các màu nóng (như đỏ, đen), màu chói (như vàng, cam) trên toàn bộ mặt tiền nhà.
2. Không sử dụng gạch lát màu tối, có độ bóng cao để phủ trên toàn bộ mặt tiền nhà.
3. Không sử dụng vật liệu có độ phản quang quá 70% trên toàn bộ mặt tiền nhà.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 20. Về áp dụng Quy định này đối với các khu vực đô thị hiện hữu đã có quy hoạch chi tiết**

1. Đối với các khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt trước khi Quy định này ban hành, Ủy ban nhân dân quận - huyện cần xác định bằng văn bản các khu vực trung tâm cấp quận, các trục đường thương mại - dịch vụ của quận - huyện và danh mục các đường và hẻm (liên quan đến giải quyết xây dựng đối với các lô đất nhỏ) để làm cơ sở áp dụng Quy định. Nội dung này cần được cập nhật vào nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết khi có sự điều chỉnh.



Trong quá trình xác định các khu vực trung tâm, trục đường thương mại - dịch vụ, cần xem xét đánh giá tỷ lệ diện tích khu vực trung tâm phù hợp, giới hạn trong các khu vực có đủ điều kiện về vị trí, động lực phát triển và khả năng đáp ứng hạ tầng cho khu vực.

2. Đối với các dự án nhà ở trong khu đô thị hiện hữu và có quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt trước khi Quy định này được ban hành (kể cả các khu cư xá đã ổn định về quy hoạch và có chung hệ thống kết cấu): trường hợp muốn áp dụng Quy định này để quản lý kiến trúc xây dựng cần lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết (1/500) trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt lại theo quy định.

### **Điều 21. Về thực hiện quy hoạch chi tiết đối với các khu vực đô thị hiện hữu chưa có quy hoạch chi tiết**

1. Đối với các khu đô thị hiện hữu chưa có quy hoạch chi tiết được duyệt, Quy định này có thể được sử dụng tạm thời để ổn định cuộc sống người dân nhưng cần được xem xét từng trường hợp cụ thể.

2. Đối với các khu vực chưa có quy hoạch chi tiết được duyệt, Quy định này không thay thế cho quy hoạch chi tiết. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm nhanh chóng tiến hành lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết để việc áp dụng Quy định có cơ sở và phù hợp định hướng phát triển lâu dài.

3. Khi lập quy hoạch chi tiết ở các khu vực này, Ủy ban nhân dân quận - huyện cần xác định trong đồ án các khu vực trung tâm cấp quận, các trục đường thương mại - dịch vụ của quận - huyện, đồng thời lập bảng danh mục các đường và hẻm (liên quan đến giải quyết xây dựng đối với các lô đất nhỏ) để làm cơ sở áp dụng Quy định.

### **Điều 22. Về thực hiện thiết kế đô thị và quy chế quản lý kiến trúc đô thị**

1. Quy định này có thể được sử dụng như hướng dẫn cơ bản cho nội dung thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc đô thị (đối với đối tượng nhà liên kế) tại một số khu vực, một số tuyến đường đặc biệt (do quận - huyện hoặc thành phố xác định) hoặc trong các dự án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị.

2. Nội dung thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc đô thị (đối với đối tượng nhà liên kế) cần mang tính cụ thể hơn căn cứ vào điều kiện đặc thù về hiện trạng hoặc định hướng phát triển địa phương.

3. Sau khi được thẩm định và phê duyệt theo trình tự quy định, nội dung thiết kế đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc đô thị có tính pháp lý cao hơn nội dung Quy định này.

**Điều 23. Về tiêu chuẩn thiết kế đối với các chức năng sử dụng khác nhau của nhà liên kế**

Quy định này chỉ giúp cung cấp các chỉ tiêu cơ bản về quy mô, hình thức kiến trúc bên ngoài và mật độ xây dựng công trình (nhà liên kế). Cơ quan có thẩm quyền về cấp phép xây dựng (hoặc thẩm định thiết kế cơ sở) có trách nhiệm kiểm tra các tiêu chuẩn thiết kế (về phòng cháy, chữa cháy, an toàn thoát nạn, chi tiết thiết kế...) phù hợp với chức năng cụ thể của công trình (như nhà ở hay nhà ở kết hợp văn phòng hay chỉ làm văn phòng...).

**Điều 24. Điều khoản thi hành**

1. Sở Quy hoạch - Kiến trúc hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận - huyện về chuyên môn trong trường hợp có vướng mắc do tính chất đặc thù của địa phương về hiện trạng hoặc định hướng phát triển.

2. Đối với các công trình có chức năng đặc biệt (như giáo dục, y tế, tôn giáo...) xen kẽ trong khu đô thị hiện hữu xây theo hình thức nhà liên kế, Ủy ban nhân dân quận - huyện (hoặc Sở Xây dựng) xem xét hướng dẫn theo Quy định này, đồng thời đảm bảo các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, Sở Quy hoạch - Kiến trúc tập hợp những khó khăn, vướng mắc và đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

## **Phụ lục 1**

### **CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**\* Quy chuẩn xây dựng Việt Nam (tập I - có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1997)**

- Bảng 5.7.2: về mật độ xây dựng (mật độ thuần, netto) tối đa của lô đất xây dựng công trình (diện tích đất từ dưới 50m<sup>2</sup> đến 500m<sup>2</sup>).

- Bảng 7.3.1: về kích thước tối thiểu của lô đất xây dựng nhà ở gia đình.

- Bảng 7.4.1: về độ vưon của ban công, mái đua, ô văng.

- Bảng 7.6.1: về khoảng lùi tối thiểu của biệt thự.

- Điều 7.7: về khống chế chiều cao.

**\* Tiêu chuẩn thiết kế nhà ở liên kế TCXDVN 353:2005**

**- Điều 4. Quy định chung**

+ Khoản 4.3: khu vực không cho phép xây nhà liên kế.

+ Khoản 4.5: kích thước sân vườn tối thiểu của nhà liên kế có sân vườn.

**- Điều 5. Yêu cầu về quy hoạch**

+ Khoản 5.1: yêu cầu về lô đất xây dựng.

+ Khoản 5.3: yêu cầu về khoảng lùi.

+ Khoản 5.4: yêu cầu về tầm nhìn.

+ Khoản 5.5: yêu cầu về khoảng cách.

+ Khoản 5.6: yêu cầu về chiều cao (tối đa 6 tầng - tối đa 4 tầng trong hẻm < 6m - áp dụng hạn tuyến 450).

**- Điều 6. Yêu cầu về kiến trúc**

+ Khoản 6.4: các loại không gian chức năng nhà ở liên kế.

+ Điều 6.5.4: Bảng 3 “độ vưon của ban công”.

+ Điều 6.5.6: hàng rào và cổng.

**\* Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005:**

**- Điều 40 về tiêu chuẩn thiết kế nhà ở thương mại.**

\* Các quy định về kiến trúc tại các Văn bản số 3665/UB-QLĐT ngày 27 tháng 9

năm 1997 và Văn bản số 2542/CV-UB-QLĐT ngày 02 tháng 7 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố, một số nghiên cứu về quản lý kiến trúc trước đây của Kiến trúc sư Trưởng thành phố, Sở Quy hoạch - Kiến trúc...

## **Phụ lục 2**

### **PHÂN VÙNG ĐÔ THỊ**

1. Quận trung tâm nội thành: 1, 3, 4, 5, 10, Phú Nhuận, Bình Thạnh.
2. Quận nội thành: 2, 6, 7, 8, 9, 11, 12, Gò Vấp, Tân Bình, Thủ Đức, Tân Phú, Bình Tân.
3. Huyện ngoại thành: Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Củ Chi, Cần Giờ.
4. Khu vực trung tâm cấp quận được xác định trong quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết hoặc do Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận, Sở Quy hoạch - Kiến trúc xác định trên bản đồ và văn bản.

## **Phụ lục 3**

### **XÁC ĐỊNH ĐOẠN, TUYẾN ĐƯỜNG THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**

Đoạn, tuyến đường thương mại - dịch vụ: được xác định trong quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết hoặc do Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện, Sở Quy hoạch - Kiến trúc xác định trên bản đồ hoặc bằng văn bản theo các tiêu chí sau:

- Thuộc khu vực trung tâm thành phố, trung tâm quận - huyện hoặc là trục giao thông quan trọng nối liền các trung tâm khu vực;
- Hiện trạng hoặc định hướng phát triển kinh tế - xã hội là trục đường tập trung nhiều các hoạt động thương mại - dịch vụ ở mặt tiền đường;
- Chiều rộng lòng đường đảm bảo làn xe ô tô đậu và lưu thông, có vỉa hè đủ rộng để đậu xe máy và người đi bộ lưu thông (trừ trường hợp tuyến đi bộ thương mại được xác định cụ thể bởi cấp có thẩm quyền)/.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5454/QĐ-UBND

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2007*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy  
cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng  
và phòng cháy, chữa cháy rừng**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng; Chỉ thị số 02/2006/CT-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo và thực hiện có hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy; Chỉ thị số 08/2006/CT-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách ngăn chặn tình trạng chặt phá, đốt rừng, khai thác rừng trái phép;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 144/2002/TTLT-BNNPTNT-BCA-BQP ngày 13 tháng 12 năm 2002 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc phối hợp giữa các lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân đội trong công tác bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về đổi tên và kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 21/2002/CT-TTg và Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ thành Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1446/SNN-TCCB ngày 22 tháng 10 năm 2007,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 171/2004/QĐ-UB ngày 14 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 21/TTg và Chỉ thị 12/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở - ngành thành phố: Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy, Sở Tài chính, Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố; Chi cục trưởng: Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển Lâm nghiệp, Trưởng ban và các thành viên trong Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trung Tín**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG**  
**của Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách**  
**trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5454/QĐ-UBND*  
*ngày 08 tháng 12 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Bản Quy chế này quy định chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được thành lập theo Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố (được gọi tắt là Ban Chỉ huy 2203); quy định nhiệm vụ các thành viên của Ban Chỉ huy; quy định tổ chức, nhiệm vụ của Văn phòng Ban Chỉ huy; quy định kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy và chế độ bồi dưỡng, thù lao đối với các thành viên và người được huy động tham gia chữa cháy rừng.

**Chương II**  
**CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN**  
**CỦA BAN CHỈ HUY 2203**

**Điều 2. Chế độ làm việc**

1. Ban Chỉ huy 2203 làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, có Văn phòng Ban Chỉ huy đặt tại Chi cục Kiểm lâm thành phố, số 01 đường Đỗ Ngọc Thạnh, phường 14, quận 5, điện thoại số 8552501 - 8592620.

2. Định kỳ 6 tháng Ban Chỉ huy 2203 tổ chức hội nghị giao ban sơ kết tình hình chỉ đạo thực hiện các chỉ thị của Ban Chỉ đạo Trung ương và Chính phủ về lĩnh vực bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; hoặc khi có tình hình khẩn cấp cần tổ chức họp đột xuất sẽ do Trưởng Ban Chỉ huy quyết định.

### **Điều 3. Nhiệm vụ**

Ban Chỉ huy 2203 có nhiệm vụ tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, giải quyết các vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Cụ thể:

1. Chỉ đạo, đôn đốc Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn nơi có rừng triển khai thực hiện: Luật Bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường thực hiện chức năng quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn của từng cấp.

2. Chỉ đạo các ngành, các cấp quận - huyện, phường - xã, thị trấn nơi có rừng và những đơn vị chủ rừng, hộ gia đình trồng rừng sản xuất lập phương án bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn chính quyền cơ sở và chủ rừng thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

3. Chỉ đạo, điều hành việc phối kết hợp các lực lượng trong và ngoài thành phố trong công tác bảo vệ rừng, truy quét bọn lâm tặc phá rừng trong vùng giáp ranh, xóa bỏ các tụ điểm mua bán lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ động vật, thực vật rừng, bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên rừng; cảnh báo, dự báo cấp cháy rừng trong các tháng cao điểm mùa khô.

5. Định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Ban Chỉ đạo Trung ương về tình hình tổ chức thực hiện và đề xuất những biện pháp nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; triệu tập các cuộc họp định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Trưởng Ban Chỉ huy.

6. Huy động các lực lượng, phương tiện chữa cháy của thành phố và chỉ huy lực lượng phối hợp tổ chức chữa cháy đối với những đám cháy rừng vượt khả năng cứu chữa của cấp huyện - quận.

7. Báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng đề nghị hỗ trợ, ứng cứu, khắc phục hậu quả trong trường hợp xảy ra tình huống cháy rừng đặc biệt nghiêm trọng vượt quá khả năng chữa cháy của cấp thành phố và hậu quả do cháy rừng gây ra mang tính thảm họa.



**Điều 4. Quyền hạn**

1. Triệu tập các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chỉ huy 2203 theo quy định.
2. Điều động lực lượng, phương tiện của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn thành phố để bảo vệ rừng và chữa cháy rừng trong những tình huống cấp bách.
3. Thành lập Hội đồng đánh giá thiệt hại, phê duyệt chi phí bồi dưỡng, chi phí bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu phương tiện huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép và phòng cháy, chữa cháy rừng theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2007 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng.
4. Thanh tra, kiểm tra đối với các quận - huyện, phường - xã, thị trấn nơi có rừng, đơn vị chủ rừng, đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng trong việc thi hành các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng và an toàn phòng cháy, chữa cháy rừng; đề xuất biện pháp xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

**Chương III****NHIỆM VỤ CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN CHỈ HUY 2203****Điều 5. Nhiệm vụ chung**

Mỗi thành viên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo sự phân công của Trưởng ban; chịu trách nhiệm giải quyết những công việc thuộc lĩnh vực công việc do cơ quan, đơn vị mình phụ trách để thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ huy 2203.

**Điều 6.** Trưởng Ban Chỉ huy 2203 (Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố được phân công), có nhiệm vụ:

1. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo việc tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị hữu quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn thành phố.
2. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền báo cáo, kiến nghị lên Ban Chỉ đạo Trung ương giải quyết những vấn đề liên quan đến công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

3. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền ký quyết định điều động lực lượng, phương tiện đối với mọi tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố để bảo vệ rừng và chữa cháy rừng trong tình huống cấp bách; quyết định thành lập Hội đồng đánh giá thiệt hại; phê duyệt chi phí bồi dưỡng, chi phí bồi thường thiệt hại về nhiên liệu tiêu hao và chi phí sửa chữa phương tiện do Trưởng Ban Chỉ huy hoặc người có trách nhiệm huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép và phòng cháy, chữa cháy rừng.

4. Triệu tập và chủ trì các cuộc họp thường kỳ và bất thường của Ban Chỉ huy.

5. Phân công trách nhiệm cho các thành viên Ban Chỉ huy 2203 và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

6. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình tổ chức thực hiện và kịp thời đề xuất những biện pháp chỉ đạo công tác bảo vệ rừng và chữa cháy rừng.

7. Phụ trách và chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Chỉ huy.

**Điều 7.** Phó Trưởng Ban Thường trực (Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được phân công), có nhiệm vụ:

1. Chịu trách nhiệm thường trực Ban Chỉ huy và thay mặt Trưởng ban khi Trưởng ban đi vắng.

2. Được Trưởng ban ủy quyền ký và sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát hành các loại văn bản điều hành thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ huy như: kế hoạch công tác của Ban Chỉ huy; dự báo cấp cháy rừng; công văn nhắc nhở, đôn đốc thực hiện công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; báo cáo định kỳ cho Ban Chỉ đạo Trung ương; thư triệu tập họp, hội nghị, hội thảo do Ban Chỉ huy tổ chức.

3. Chỉ đạo thực hiện chế độ thông tin, báo cáo chuyên đề về công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

4. Chỉ đạo việc phối hợp thực hiện công tác thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu về các giải pháp phòng cháy và chữa cháy đối với dự án trồng rừng, dự án xây dựng mới hoặc cải tạo công trình phòng cháy và chữa cháy rừng và kinh phí đầu tư cho phòng cháy, chữa cháy trong dự án trồng rừng theo quy định tại khoản 3, Điều 20, Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng.

5. Thực hiện công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo thẩm quyền.

6. Chỉ đạo tổ chức phối hợp kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các dự án, phương án, kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

7. Chỉ đạo hoạt động của Văn phòng Ban Chỉ huy 2203.

8. Tham mưu, đề xuất Trưởng ban những biện pháp nâng cao hiệu quả trong công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ huy 2203 và các biện pháp khắc phục hậu quả cháy rừng (nếu có).

9. Thực hiện nhiệm vụ khác do Trưởng ban phân công.

### **Điều 8. Các Phó Trưởng ban**

1. Cán bộ lãnh đạo Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố được phân công, có nhiệm vụ:

a) Tham mưu giúp Trưởng ban về những biện pháp nâng cao hiệu quả trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

b) Chỉ đạo việc phối hợp thực hiện công tác thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu về các giải pháp phòng cháy và chữa cháy đối với dự án trồng rừng, dự án xây dựng mới hoặc cải tạo công trình phòng cháy và chữa cháy rừng và kinh phí đầu tư cho phòng cháy, chữa cháy trong dự án trồng rừng; phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng của các đơn vị chủ rừng theo quy định tại khoản 4 Điều 15 và khoản 3 Điều 20 Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ.

c) Chỉ đạo các Phòng, các Trung tâm thuộc Sở nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước đối với công tác phòng cháy và chữa cháy rừng; phối hợp với Chi cục Kiểm lâm tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra các địa phương có rừng và các chủ rừng về việc thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và xây dựng phương án chữa cháy, cứu nạn; phối hợp trong công tác điều tra, xử lý các hành vi gây cháy rừng theo quy định của pháp luật.

d) Chỉ đạo các Trung tâm Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy khu vực quản lý địa bàn có rừng, điều động lực lượng, phương tiện tổ chức chữa cháy và cứu nạn mọi đám cháy rừng một cách kịp thời, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do cháy rừng gây ra.

đ) Tham mưu Ban Chỉ huy 2203 về biện pháp nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và trực tiếp chỉ huy lực lượng phối hợp chữa cháy rừng trong tình huống cấp bách.

2. Cán bộ lãnh đạo Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố được phân công, có nhiệm vụ:

a) Phê duyệt và kiểm tra, đôn đốc thực hiện phương án, kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng của các đơn vị quân đội trực thuộc được giao quản lý, bảo vệ những khu rừng tập trung trên địa bàn thành phố.

b) Chỉ đạo các đơn vị Quân đội trực thuộc đóng quân trên địa bàn nơi có rừng thường xuyên giáo dục cán bộ, chiến sĩ về ý thức chấp hành các quy định về phòng chống cháy nổ trong sinh hoạt và trong diễn tập; tham gia phối hợp các cơ quan chức năng trong công tác bảo vệ rừng và chữa cháy rừng.

c) Điều động lực lượng và phương tiện của Quân đội thuộc phạm vi quản lý để tham gia chữa cháy rừng khi có yêu cầu điều động của cấp có thẩm quyền.

d) Quan hệ phối hợp với cấp chủ quản của các đơn vị Quân đội thuộc Trung ương đóng quân trong khu vực có rừng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng tại các đơn vị này.

**Điều 9. Ủy viên thường trực, Chánh Văn phòng Ban Chỉ huy 2203 (Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm thành phố) có nhiệm vụ**

1. Trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của Văn phòng Ban Chỉ huy 2203, giải quyết các công việc nghiệp vụ thường xuyên của Ban Chỉ huy.

2. Tham mưu, soạn thảo các văn bản chỉ đạo thực hiện việc ứng phó tình huống khẩn cấp về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trình Trưởng Ban Chỉ huy quyết định.

3. Ký và sử dụng con dấu Chi cục Kiểm lâm thành phố phát hành các văn bản thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Ban Chỉ huy 2203.

4. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm về lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định của Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về phòng cháy, chữa cháy rừng.

5. Chỉ đạo các phòng chuyên môn và đơn vị Kiểm lâm trực thuộc nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời tăng cường phối hợp với các cấp chính quyền và các ngành có liên quan trong công tác hướng dẫn, tập huấn, tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra.

6. Tham gia thẩm định các phương án, kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

7. Tham gia tổ chức lực lượng phối hợp giải quyết những vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; tham mưu đề xuất việc giải quyết bồi thường thiệt hại về phương tiện và các chế độ đối với người được huy động tham gia chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Các Ủy viên**

1. Cán bộ lãnh đạo Chi cục Phát triển Lâm nghiệp được phân công, có nhiệm vụ:

a) Tham gia thẩm định, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện các dự án, phương án trồng rừng, bảo vệ rừng đối với các khu rừng đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng đối với diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng do Chi cục Phát triển Lâm nghiệp trực tiếp quản lý, bảo vệ.

2. Cán bộ lãnh đạo Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố được phân công, có nhiệm vụ:

Chỉ đạo các đơn vị trực tiếp quản lý bảo vệ rừng thuộc Lực lượng Thanh niên xung phong tăng cường thực hiện các quy định về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; điều động lực lượng tham gia chữa cháy rừng khi có yêu cầu.

3. Cán bộ lãnh đạo thuộc Ủy ban nhân dân các huyện - quận có rừng là Ủy viên được phân công, có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra việc quản lý rừng, tổ chức công tác phòng cháy, chữa cháy rừng theo địa bàn quản lý và thực hiện các nhiệm vụ:

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã - phường có rừng, các cá nhân, đơn vị chủ rừng thực hiện nghiêm các quy định của Nhà nước về công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

b) Chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trong nhân dân.

c) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan tại địa phương phối hợp kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng, thực hiện phương án, kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng của các đơn vị chủ rừng trên địa bàn quản lý.

d) Chỉ đạo tổ chức lực lượng phối hợp kiểm tra xóa các trọng điểm phá rừng, săn bắt, mua bán trái phép động vật hoang dã trên địa bàn.

đ) Huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức và cá nhân để ứng cứu chữa cháy rừng.

e) Báo cáo, đề nghị thành phố chi viện lực lượng, phương tiện ứng cứu chữa cháy rừng trong những tình huống cấp bách, khi xảy ra cháy rừng vượt khả năng chữa cháy của cấp mình.

h) Phối hợp các Sở - ngành chuyên môn liên quan khắc phục hậu quả cháy rừng.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ CỦA VĂN PHÒNG BAN CHỈ HUY**

#### **Điều 11. Tổ chức, nhiệm vụ của Văn phòng Ban Chỉ huy 2203**

##### **1. Tổ chức:**

Văn phòng Ban Chỉ huy 2203 được tổ chức hoạt động trên cơ sở sử dụng bộ máy tổ chức, con dấu và trụ sở của Chi cục Kiểm lâm thành phố. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm kiêm Chánh Văn phòng Ban Chỉ huy chịu trách nhiệm điều hành, sử dụng và phân công nhiệm vụ cán bộ chuyên môn của Chi cục Kiểm lâm (số lượng cán bộ giúp việc cho Chánh Văn phòng tối đa không quá 06 người và không tăng thêm biên chế).

##### **2. Nhiệm vụ:**

a) Tham mưu giúp Trưởng ban Ban Chỉ huy 2203 xây dựng kế hoạch, chương trình công tác, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Ban Chỉ huy nêu tại Điều 3 của Quy chế này; soạn thảo các thông báo kết luận cuộc họp, các văn bản phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành của Ban Chỉ huy về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

b) Giúp Trưởng ban Ban Chỉ huy đôn đốc, hướng dẫn, truyền đạt ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về công tác bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng.

c) Giúp Ban Chỉ huy 2203 tổ chức phối hợp giữa các cơ quan chức năng có liên quan thực hiện việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cấp chính quyền cơ sở và chủ rừng trong việc triển khai thực hiện các biện pháp chủ động bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

d) Chuẩn bị nội dung, chương trình và tổ chức các cuộc họp thường kỳ hoặc đột xuất, hội nghị, hội thảo của Ban Chỉ huy.

đ) Xác định các vùng trọng điểm về phá rừng và những vùng rừng có nguy cơ cháy cao; xây dựng, bổ sung, tổ chức diễn tập phương án tổ chức chữa cháy rừng quy mô cấp quận - huyện và thành phố.

e) Phối hợp với các cơ quan phát thanh, truyền hình tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; dự báo cấp độ nguy cơ cháy rừng trên địa bàn thành phố trong các tháng mùa khô.

g) Tổ chức trực chỉ đạo, trực ban 24/24 giờ/ngày theo dõi tình hình phòng cháy, cháy rừng trong các tháng mùa khô; kiểm tra đôn đốc các địa phương, đơn vị chủ rừng về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

h) Giúp Ban Chỉ huy 2203 theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; Làm đầu mối tiếp nhận và cung cấp thông tin, tư vấn, phối hợp với các tổ chức trong và ngoài thành phố Hồ Chí Minh về hoạt động liên quan đến bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

i) Thống kê số lượng người, phương tiện huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép và phòng cháy, chữa cháy rừng; tổng hợp chi phí bồi dưỡng, chi phí bồi thường thiệt hại về nhiên liệu tiêu hao và chi phí sửa chữa phương tiện để Hội đồng đánh giá thiệt hại xem xét trình cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

k) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng ban giao.

## **Điều 12. Kinh phí hoạt động và chế độ bồi dưỡng, thù lao**

### **1. Kinh phí hoạt động:**

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy 2203 do ngân sách thành phố cấp, bao gồm những nội dung: Chi phí tổ chức họp, hội nghị, hội thảo, tập huấn, diễn tập, kiểm tra công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; giải quyết chế độ đối với người tham gia chữa cháy rừng, thanh toán các chi phí thuê, sửa chữa phương tiện do Ban Chỉ huy huy động từ bên ngoài; bồi dưỡng kiêm nhiệm và trực ngoài giờ hành chính của thành viên Ban Chỉ huy và cán bộ giúp việc Văn phòng Ban Chỉ huy. Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm lập kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm và quyết toán vào mục chi nghiệp vụ thường xuyên của đơn vị theo quy định hiện hành.

### **2. Chế độ bồi dưỡng, thù lao:**

- Mức bồi dưỡng kiêm nhiệm, thù lao hội họp cho các thành viên Ban Chỉ huy, Văn phòng Ban Chỉ huy được thực hiện theo quy định chung của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Mức thù lao đối với những thành viên tham dự kiểm tra, diễn tập, tập huấn về công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng do Ban Chỉ huy triệu tập và người tham gia chữa cháy rừng (ngoài lực lượng chuyên trách) do Ban Chỉ huy huy động được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

- Chế độ làm đêm, thêm giờ đối với cán bộ, công chức trực ban, trực chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng được thanh toán theo quy định của Nhà nước.

**Chương V**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 13.** Quy chế có hiệu lực căn cứ theo Quyết định ban hành của Ủy ban nhân dân thành phố, được áp dụng đối với các thành viên của Ban Chỉ huy 2203, các địa phương và Sở - ngành có liên quan.

**Điều 14.** Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì khó khăn, vướng mắc các Sở - ngành và các địa phương phản ánh cho Văn phòng Ban Chỉ huy tổng hợp ý kiến đề thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định./.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trung Tín**

---

---

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [t tcb@tphcm.gov.vn](mailto:t tcb@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Công ty TNHH 1 thành viên in Người Lao Động

**Giá: 5.000 đồng**